

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT

CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO LẠNH CÔNG SUẤT 450.000
TẤN NGUYÊN LIỆU THÔ ĐẦU VÀO/NĂM TẠI ẤP 2, PHƯỜNG
MINH LONG, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

GIAI ĐOẠN 1 – CHẾ BIẾN CAO LẠNH NGHIÊN

Bình Phước, tháng 8 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

-----oOo-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**Của cơ sở NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO LẠNH CÔNG SUẤT 450.000
TẤN NGUYÊN LIỆU THÔ ĐẦU VÀO/NĂM TẠI ÁP 2, PHƯỜNG
MINH LONG, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

GIẢI ĐOẠN 1 – CHẾ BIẾN CAO LẠNH NGHIÊN



CHỦ CƠ SỞ

Nguyễn Trường Giang



ĐƠN VI TƯ VẤN

Huỳnh Thị Thu Lan

Bình Phước, tháng 8 năm 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC	3
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT	6
DANH MỤC CÁC BẢNG	7
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ	8
CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	9
1.1. Tên chủ cơ sở.....	9
1.2. Tên cơ sở	9
1.2.1. Tên cơ sở:	9
1.2.2. Địa điểm cơ sở:.....	9
1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan phê duyệt dự án	15
1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần.....	15
1.2.5. Quy mô của cơ sở	15
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	16
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	16
1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở	17
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	29
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	29
1.4.1. Nhu cầu nhiên liệu cho máy móc hoạt động	29
1.4.2. Nhu cầu điện năng và cung cấp điện	30
1.4.3. Nhu cầu về hóa chất.....	30
1.4.4. Nhu cầu về nước và nguồn cung cấp.....	30
1.4.5. Nhu cầu xả nước thải của nhà máy.....	31
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở.....	31
1.5.1. Tóm tắt quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy sản xuất cao lanh.....	31
1.5.2. Chế độ làm việc	32
1.5.3. Tổ chức sản xuất, biên chế lao động	32
CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	34

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường	34
2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường	35
2.2.1. Môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải	35
2.2.2. Môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn bụi, khí thải	36
2.2.3. Môi trường đất tiếp nhận trực tiếp chất thải rắn	36
CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	37
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	37
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa tại phân xưởng khu I	37
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt	37
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại phân xưởng khu I	39
3.2.3. Giảm thiểu bụi, khí ô nhiễm trên đường vận chuyển	40
3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:.....	41
3.3.1. Chất thải rắn thông thường	41
3.3.2. Chất thải sinh hoạt	41
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	41
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:.....	42
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:	43
3.6.1. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động, vệ sinh và an toàn lao động trong quá trình hoạt động	43
3.6.2. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động	49
3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó rò rỉ các hóa chất độc hại.....	50
3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):.....	50
3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:.....	50
3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học	55
3.10. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp.....	55
CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	56
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải	56
4.1.1. Nội dung cấp phép xả khí thải	56

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải	56
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	57
4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	57
4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung.....	57
4.3. Nội dung yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường	58
4.3.1. Nội dung quản lý chất thải.....	58
4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, CTNH.....	58
4.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.....	59
4.5. Nội dung các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường.....	59
4.5.1. Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường.....	59
4.5.2. Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học	59
4.5.3. Các nội dung chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	59
4.5.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường	59
CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	61
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải tại hồ lắng	61
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí	61
CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	63
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.....	63
6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.....	63
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ.....	63
6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải	63
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	63
CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ	64
CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	65
PHỤ LỤC BÁO CÁO	66

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	Nhu cầu oxy sinh hóa
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
CBCNV	Cán bộ, công nhân viên
COD	Nhu cầu oxy hóa học
CTNH	Chất thải nguy hại
Max	Giá trị lớn nhất
Min	Giá trị nhỏ nhất
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
Tp	Thành phố
TSS	Tổng lượng chất rắn lơ lửng
UBND	Ủy ban nhân dân
BVMT	Bảo vệ môi trường

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. 1. Bảng tọa độ nhà máy chế biến cao lanh – Khu I	10
Bảng 1. 2: Tổng hợp các hạng mục công trình của nhà máy cao lanh phân xưởng khu I	13
Bảng 1. 3. Bảng tọa độ nhà máy chế biến cao lanh – Khu II	14
Bảng 1. 4. Bảng tọa độ nhà máy chế biến cao lanh – Khu III.....	14
Bảng 1. 5. Công suất hoạt động của cơ sở theo ĐTM đã phê duyệt	16
Bảng 1. 6. Công suất hoạt động của cơ sở trong giai đoạn 1	16
Bảng 1. 7. Tổng hợp thiết bị sử dụng phục vụ của Dự án đã phê duyệt theo ĐTM.....	24
Bảng 1. 8. Bảng liệt kê thiết bị tại khu vực nhà máy sản xuất cao lanh đã lắp đặt	25
Bảng 1. 9. Hạng mục các công trình của dự án	26
Bảng 1. 10: Tổng hợp các hạng mục công trình của nhà máy cao lanh giai đoạn 1	27
Bảng 1. 11. Sản phẩm của cơ sở theo ĐTM đã phê duyệt	29
Bảng 1. 12. Sản phẩm của cơ sở trong giai đoạn 1 của nhà máy	29
Bảng 1. 13: Nhu cầu nhiên liệu	30
Bảng 3. 1: Thông số xây dựng bể tự hoại.....	38
Bảng 3. 2. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại nhà máy sản xuất cao lanh.....	42
Bảng 3. 3. Danh mục các dụng cụ ứng cứu PCCC đã trang bị	46
Bảng 3. 4. Tải lượng bụi phát sinh tại khu I khi bổ sung công đoạn nghiền cao lanh thô	51
Bảng 3. 5. Nồng độ bụi phát tán tại khu I của nhà máy	52
Bảng 3. 6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng	53
Bảng 3. 7: Bảng liệt kê các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM	54
Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh khí thải.....	56
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải sau hệ thống lọc bụi túi vải	56
Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ	61
Bảng 5. 2: Kết quả giám sát môi trường không khí khu vực dự án	61
Bảng 6. 1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải.....	63

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1. Tổng mặt bằng nhà máy của phân xưởng khu I	11
Hình 2. Tổng mặt bằng bố trí phân xưởng khu I.....	12
Hình 3. Sơ đồ dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh tại khu I.....	20
Hình 4. Sơ đồ dây chuyền công nghệ chế biến cao lanh nghiền	21
Hình 5. Hệ thống máy nghiền bột cao lanh tại nhà máy	22
Hình 6. Sơ đồ phân xưởng tạo hạt TE (chưa đi vào hoạt động).....	24
Hình 7. Hiện trạng phân xưởng khu I của nhà máy	28
Hình 8. Công nghệ sản xuất nghiền cao lanh tại nhà máy	29
Hình 9. Sơ đồ tổ chức hoạt động của Cơ sở	33
Hình 10. Vị trí nhà máy sản xuất cao lanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất.....	35
Hình 11. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt.....	38
Hình 12. Sơ đồ nguyên lý hoạt động bể tự hoại	38
Hình 13. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	47

CHƯƠNG I: THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- **Tên chủ cơ sở:** Công ty Cổ phần Bát Đạt
- **Địa chỉ văn phòng:** Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
- **Người đại diện theo pháp luật của chủ cơ sở:** Nguyễn Trường Giang
- **Điện thoại:** 0919.779.228 **Fax:**
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:** 3603044309 đăng ký lần thứ đầu ngày 14/3/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/12/2017 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

1.2. Tên cơ sở

1.2.1. Tên cơ sở:

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO LẠNH CÔNG SUẤT 450.000 TẤN NGUYÊN LIỆU THÔ ĐẦU VÀO/NĂM.

1.2.2. Địa điểm cơ sở:

Nhà máy chế biến cao lạnh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm nằm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Khu vực nhà máy cách UBND phường Minh Long khoảng 3,5km về phía Nam và cách thị trấn Chơn Thành khoảng 4,5km về phía Đông Nam.

Theo Báo cáo đánh giá tác động của Dự án Nhà máy chế biến cao lạnh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Bát Đạt làm chủ đầu tư đã được phê duyệt tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

Quy mô diện tích cơ sở sử dụng như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)	Hiện trạng sản xuất
1	Phân xưởng Khu I	24.677	51,5	Đang hoạt động
2	Phân xưởng Khu II	19.386	40,5	Chưa hoạt động
3	Phân xưởng Khu III	3.836	8,0	Chưa hoạt động
	Tổng diện tích	47.899		



- Các vị trí tiếp giáp như sau:

+ Xung quanh khu vực nhà máy cao lạnh của Công ty CP Bát Đạt chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, mật độ dân cư thưa thớt, không có công trình công cộng nào.

+ Phía Bắc cách ranh nhà xưởng khu I khoảng 100m là đường nhựa liên xã đầu nối ra đường QL 13.

+ Cách ranh nhà máy khoảng 4km về phía Đông là đường QL13.

+ Cách ngã ba Chơn Thành 5,8km về phía Đông Nam.

+ Cách Khu công nghiệp Minh Hưng 3 khoảng 3,5km về phía Đông Bắc.

+ Cách UBND phường Minh Long khoảng 1,8km về phía Nam.

Hiện trạng của Nhà máy chế biến cao lạnh của Công ty Cổ phần Bát Đạt tại thời điểm lập hồ sơ xin cấp Giấy phép môi trường như sau:

a. Phân xưởng Khu I (đã xây dựng và đang hoạt động)

Phân xưởng khu I nằm tại thửa đất số 231, thuộc tờ bản đồ số 1 tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có diện tích 24.738,1 m². Diện tích chừa hành lang bảo vệ đường bộ của khu I là 61,1 m² (có đính kèm trích lục bản đồ địa chính), như vậy diện tích còn lại để xây dựng làm nhà xưởng của khu I là 24.677 m².

Bảng 1. 1. Bảng tọa độ nhà máy chế biến cao lạnh – Khu I

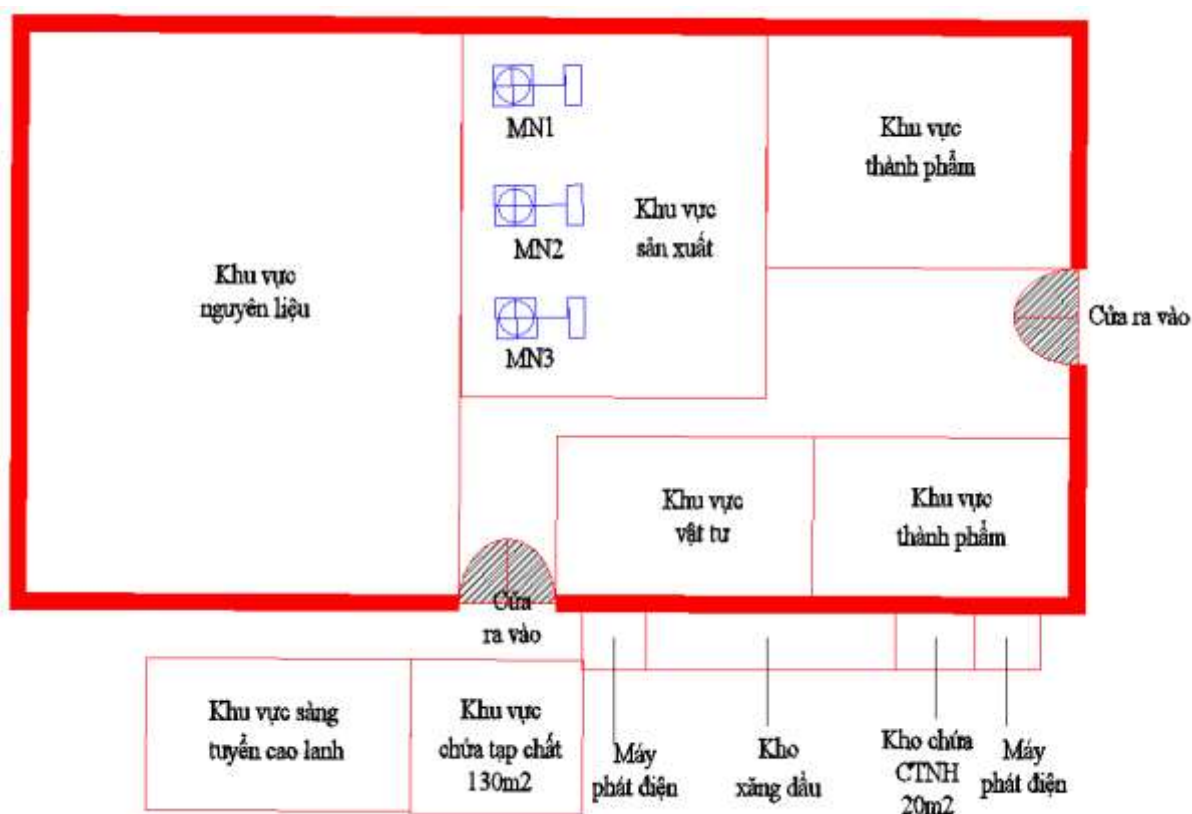
Điểm góc	Tọa độ VN2000, KT 106°15', múi chiếu 3°		Diện tích (m ²)
	X (m)	Y (m)	
1	1.266.616	535.467	24.677
2	1.266.836	535.673	
3	1.266.835	535.680	
4	1.266.919	535.713	

5	1.266.917	535.720	
6	1.266.920	535.643	
7	1.266.711	535.654	
8	1.266.619	535.600	
9	1.266.613	535.606	
10	1.266.533	535.561	

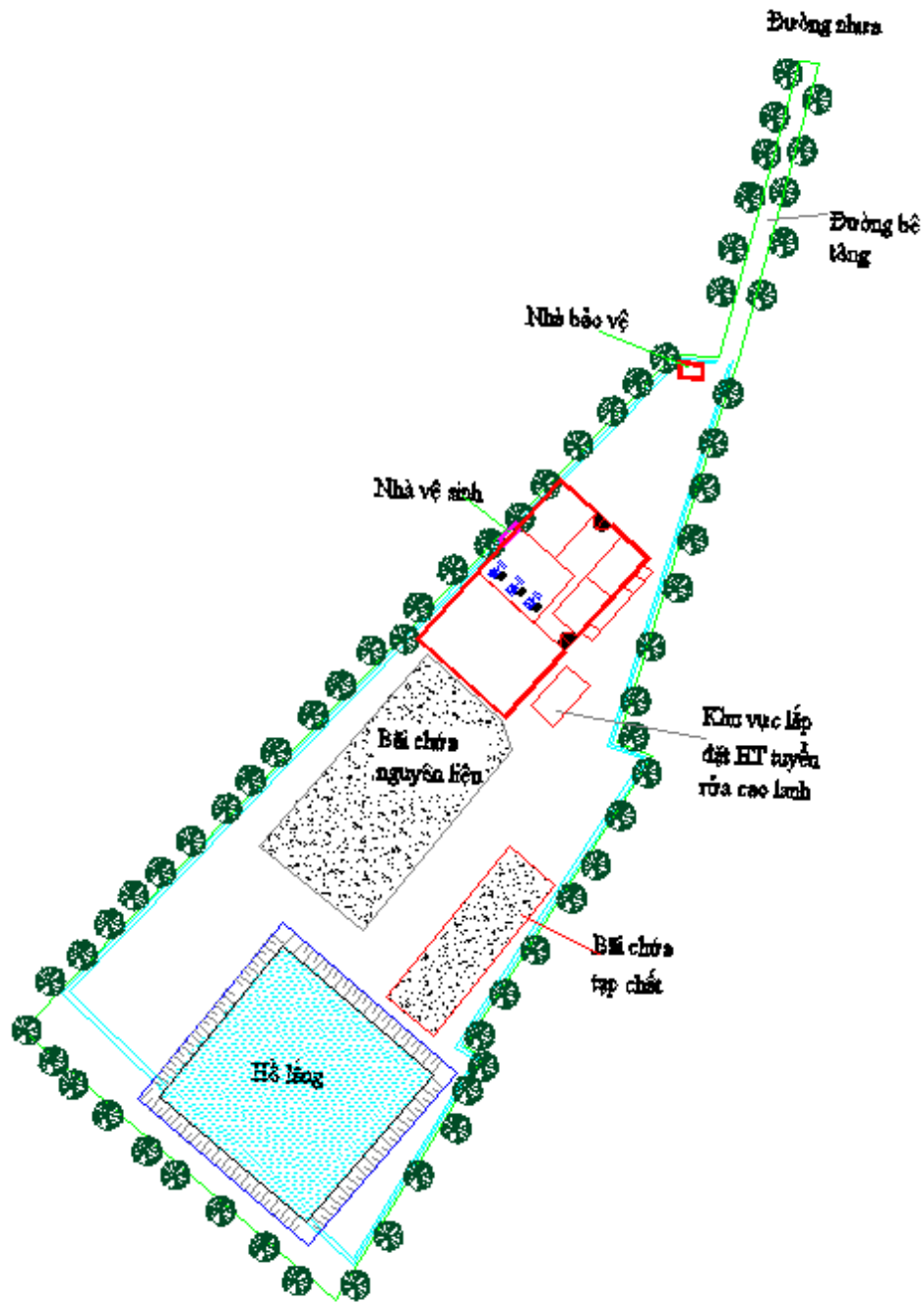
Hiện trạng các công trình đã xây dựng trên diện tích của phân xưởng khu I:

- Công ty đã xây dựng 1 nhà máy tại phân xưởng khu I với quy mô 01 trệt có diện tích **2.376 m² (kích thước rộng 36 x dài 66m)**, chiều cao công trình 10,3m. Kết cấu công trình: Móng, cột, đà kiềng, bằng bê tông cốt thép; mái lợp tôn; cột, khung kèo kết cấu thép; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét công trình. Trong nhà máy bố trí các hạng mục như sau:

- + Lắp đặt hệ thống nghiền cao lanh gồm 03 hệ thống (đang đi vào hoạt động).
- + Khu vực chứa nguyên liệu để phục vụ sản xuất, rộng 900 m².
- + Nhà văn phòng điều hành sản xuất của nhà máy (kết cấu bằng thùng container).
- + Khu vực chứa vật tư và khu vực thành phẩm, rộng 500 m².



Hình 1. Tổng mặt bằng nhà máy của phân xưởng khu I



Hình 2. Tổng mặt bằng bố trí phân xưởng khu I

- Khu vực chứa tạp chất (cát, sạn và sỏi) trong quá trình nghiền cao lanh, diện tích khoảng 400 m². Trong đó: bãi 1 là 130 m² và bãi 2 là 170 m².
- Công ty đã lắp đặt xây dựng hệ thống tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh. Bố trí nằm ngoài trời trong phạm vi phân xưởng khu I. Tuy nhiên, chưa đi vào hoạt động. Do cơ sở chưa xây dựng đào 2 hồ lắng nước để xử lý nước thải sản xuất.
- Khu nhà vệ sinh 6 m² (kết cấu bể tự hoại 3 ngăn, dung tích chứa 7 m³).
- Bãi chứa nguyên liệu thô nằm ngoài nhà máy có diện tích khoảng 2.500 m².

- Xung quanh ranh phân xưởng khu I đã được công ty lắp đặt hàng rào khép kín bằng tôn cao 2m, cột bằng thép.

- Hệ thống thu gom thoát nước mưa: Hiện công ty đã xây dựng 1 hồ lắng nước có diện tích 4.000 m², sâu 2,5m để thu gom nước mưa phát sinh trên diện tích bãi chứa nguyên liệu về để xử lý. Xung quanh ranh khu I xây dựng tuyến mương thoát nước (nằm trong hàng rào tôn) có kích thước rộng mặt 1m, sâu 0,5m, dài 800m để thu gom nước mưa chảy tràn về hồ lắng nước.

- Kho chứa chất thải nguy hại (10m²): Bố trí nằm ngoài nhà máy.

- Kho nhiên liệu (20m²): Bố trí nằm ngoài nhà máy, bên cạnh kho chứa chất thải nguy hại.

- Kho chứa máy phát điện 2 cái, diện tích 5 m²/kho. Gồm: 01 cái cung cấp điện cho hoạt động sản xuất của nhà máy với công suất 500 kw; 01 cái dự phòng cúp điện cung cấp cho sinh hoạt 50 kw.

- Hệ thống đường vận chuyển:

+ Tuyến đường ngoài nhà máy: Hiện là tuyến đường nhựa (rộng 6m) đã được nhà nước xây dựng đầu nối với các trục đường chính của khu vực.

+ Tuyến đường nội bộ: Công ty đã xây dựng tuyến đường bê tông rộng 6m để đầu nối từ nhà máy ra đến đường nhựa.

Bảng 1. 2: Tổng hợp các hạng mục công trình của nhà máy cao lanh phân xưởng khu I

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất	2.376	9,63%
1.1	Khu vực lắp đặt thiết bị nghiền sản xuất	300	
1.2	Khu vực chứa nguyên liệu	900	
1.3	Khu vực chứa thành phẩm	300	
1.4	Khu vực chứa vật tư	200	
1.5	Đường ra vào và khoảng không nhà máy	676	
2	Khu vực chứa tạp chất (cát, sạn và sỏi) trong quá trình nghiền cao lanh	400	1,62%
3	Khu vực lắp đặt thiết bị tuyển cao lanh	200	0,81%
4	Diện tích bãi chứa nguyên liệu thô	2.500	10,13%
5	Nhà chứa chất thải nguy hại	10	0,04%
6	Khu nhà vệ sinh	6	0,02%
7	Kho nhiên liệu	20	0,08%
8	Kho chứa máy phát điện	10	0,04%
9	Diện tích làm hồ lắng	4.000	16,21%
10	Diện tích trồng cây, đường giao thông	5.000	20,26%
11	Diện tích chưa xây dựng	10.155	41,15%

Tổng diện tích	24.677
----------------	--------

b. Phân xưởng khu II (chưa xây dựng và chưa hoạt động)

Phân xưởng khu II nằm trên thửa đất số 2, thuộc tờ bản đồ số 1 tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có diện tích 22.114 m². Diện tích chừa hành lang bảo vệ đường bộ của khu II là 2.104 m² (có đính kèm trích lục bản đồ địa chính), như vậy diện tích còn lại để xây dựng làm nhà xưởng của khu II là 20.010 m².

Bảng 1. 3. Bảng tọa độ nhà máy chế biến cao lanh – Khu II

Điểm góc	Tọa độ VN2000, KT 106°15', múi chiếu 3°		Diện tích (m ²)
	X (m)	Y (m)	
11	1.266.879	535.179	20.010
12	1.266.951	535.213	
13	1.266.943	535.361	
14	1.266.873	535.311	
15	1.266.803	535.384	
16	1.266.749	535.328	

Xây dựng phân xưởng khu II với quy mô 01 trệt, diện tích sử dụng xây dựng nhà xưởng là 4.941m² (61x81m), chiều cao công trình 12,2m. Kết cấu xây dựng: Móng, cột, đà kiềng, bằng bê tông cốt thép; mái lợp tôn; cột, khung kèo kết cấu thép; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét công trình.

Hiện tại, phân xưởng khu II chưa xây dựng. Hiện trạng đang là đất trồng cây cao su, chưa có bố trí xây dựng công trình.

c. Phân xưởng khu III (chưa xây dựng và chưa hoạt động)

Phân xưởng khu III nằm trên thửa đất số 1, thuộc tờ bản đồ số 1 tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước có diện tích 3.836 m². Diện tích chừa hành lang bảo vệ đường bộ của khu III là 624 m² (có đính kèm trích lục bản đồ địa chính), như vậy diện tích còn lại để xây dựng làm nhà xưởng của khu II là 3.212 m².

Bảng 1. 4. Bảng tọa độ nhà máy chế biến cao lanh – Khu III

Điểm góc	Tọa độ VN2000, KT 106°15', múi chiếu 3°		Diện tích (m ²)
	X (m)	Y (m)	
17	1.266.984	535.125	3.212
18	1.266.972	535.166	
19	1.266.974	535.209	
20	1.266.957	535.204	
21	1.266.913	535.186	
22	1.266.952	535.112	

Quy mô 01 trệt, diện tích xây dựng 1.947 m² (33x59m), chiều cao công trình 12,2m. Kết cấu xây dựng: Móng, cột, đà kiềng, bằng bê tông cốt thép; mái lợp tôn; cột, khung kèo kết cấu thép; hệ thống điện chiếu sáng, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống sét công trình.

Hiện tại, phân xưởng khu III chưa xây dựng. Hiện trạng đang là đất trồng cây cao su, chưa có bố trí xây dựng công trình.

1.2.3. Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan phê duyệt dự án

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước.

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 337/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước (Điều chỉnh lần 1).

+ Quyết định chủ trương đầu tư số 2937/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước (điều chỉnh lần 2).

+ Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận giãn tiến độ đầu tư dự án.

+ Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 116/TĐ-PCCC ngày 20/5/2019 của Phòng CS.PCCC & CNCH – Công An tỉnh Bình Phước.

+ Giấy phép xây dựng số 31/GPXD-SXD-HCC ngày 27/6/2019 của Sở xây dựng cấp cho Công ty Cổ phần Bát Đạt.

1.2.4. Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần.

Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

1.2.5. Quy mô của cơ sở

- **Tổng vốn đầu tư của cơ sở: 15 tỷ đồng** theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước. Căn cứ khoản 1 Điều 10 của Luật Đầu tư công, dự án thuộc nhóm C theo tiêu chí phân loại dự án đầu tư công theo quy định tại Nghị định số 40/2020/NĐ-CP của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (*Nhóm Dự án thuộc lĩnh vực quy định tại khoản 2 Điều 8 của Luật này có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng*).

- **Quy mô về diện tích đất sử dụng của cơ sở:** 47.899 m², đã thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất và thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD ngày 21/3/2019 giữa Công ty CP Bát Đạt và Sở TNMT tỉnh Bình Phước.

- Cơ sở không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô

nhiễm môi trường nên thuộc điểm 2, mục I, nhóm II thuộc Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Vì vậy, cơ sở thực hiện lập Báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của dự án đầu tư, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động theo Phụ lục X (Mẫu báo cáo đề xuất cấp, cấp lại giấy phép môi trường của cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp đang hoạt động có tiêu chí về môi trường tương đương với dự án nhóm I hoặc nhóm II) ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 2020.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

+ Theo Quyết định chủ trương đầu tư số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2017 và Quyết định phê duyệt ĐTM 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước: Công suất sản xuất của nhà máy là 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm.

Bảng 1. 5. Công suất hoạt động của cơ sở theo ĐTM đã phê duyệt

TT	Tên sản phẩm/dịch vụ	Công suất sản xuất đầu vào	Địa điểm sản xuất
		Tấn/năm	
1	Sản phẩm cao lanh dạng bánh (Nguyên liệu đầu vào là cao lanh thô)	315.000	Khu I
2	Sản phẩm cao lanh mịn (Nguyên liệu đầu vào là cao lanh dạng bánh, sản phẩm từ khu I)	94.500	Khu II
3	Sản phẩm cao lanh tạo hạt TE (Nguyên liệu đầu vào là cao lanh mịn, sản phẩm từ khu II)	40.500	Khu III
	Tổng	450.000	

+ Công suất của cơ sở xin cấp Giấy phép môi trường trong Giai đoạn 1:

Bảng 1. 6. Công suất hoạt động của cơ sở trong giai đoạn 1

TT	Tên sản phẩm/dịch vụ	Công suất sản xuất đầu vào
		Tấn/năm
2	Sản phẩm cao lanh mịn (Nguyên liệu đầu vào là cao lanh thô)	31.500
	Tổng	31.500

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

Các nội dung điều chỉnh thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường:

- Điều chỉnh bổ sung công đoạn nghiền cao lanh mịn vào khu I. Trước đây đã phê duyệt, khu I sản xuất cao lanh dạng bánh, khu II sản xuất cao lanh mịn.

- Bổ sung nguyên liệu đầu vào công đoạn chế biến nghiền cao lanh mịn. Trước đây đã phê duyệt, nguyên liệu đầu vào cho công đoạn chế biến nghiền là cao lanh dạng bánh.

Như vậy, tại thời điểm xin cấp Giấy phép môi trường, Công ty đã bổ sung công đoạn chế biến nghiền cao lanh thô tại khu I và thay đổi nguyên liệu đầu vào của công đoạn nghiền cao lanh thuộc trường hợp điểm b, khoản 4, điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường 2020 “*Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường trong trường hợp thay đổi công nghệ sản xuất, công nghệ xử lý chất thải, vị trí xả trực tiếp nước thải sau xử lý vào nguồn nước nhưng không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này; bổ sung ngành, nghề thu hút đầu tư vào khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp*”.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở

Công nghệ sản xuất của cơ sở vẫn giữ nguyên theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước được phê duyệt tại Quyết định phê duyệt số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh.

Tuy nhiên, Công ty bổ sung thêm nguyên liệu đầu vào là nguyên liệu cao lanh thô vào công đoạn chế biến nghiền cao lanh tại khu I. Nhưng quy trình công nghệ và thiết bị chế biến cao lanh nghiền của cơ sở vẫn không thay đổi so với trước đây đã phê duyệt.

Tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường:

- Phân xưởng khu I đã đưa vào hoạt động sản xuất nghiền cao lanh thô. Phân xưởng khu II và khu III chưa xây dựng và chưa đi vào hoạt động.
- Công ty đã thực hiện lắp đặt hoàn chỉnh dây chuyền công nghệ tuyển rửa để sản xuất bánh cao lanh (nhưng chưa hoạt động) và công nghệ nghiền cao lanh thô tại phân xưởng khu I.

Công nghệ sản xuất của cơ sở được trình bày cụ thể như sau:

1.3.2.1. Dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh (chưa hoạt động)

Hệ thống dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh tại phân xưởng Khu I đã lắp đặt bố trí ngoài trời (ngoài nhà máy). Thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất như sau:

a. Tập kết nguyên liệu (Bãi chứa nguyên liệu thô):

Nguyên liệu khai thác từ các mỏ được vận chuyển về nhà máy, do tính không đồng nhất theo tầng khai thác nên nguyên liệu được tập kết và đảo trộn tại bãi nguyên liệu của nhà máy.

Bãi chứa nguyên liệu thô được bố trí nằm tại khu I ở phía Bắc và phía Đông nhà xưởng I chế biến cao lanh thô. Bãi nguyên liệu thô được thiết kế có tổng diện tích là 2.500 m², sức chứa khoảng 15.000 m³ có thể dự trữ cho khoảng 10 ngày sản xuất.

b. Quá trình cấp liệu (phễu nạp liệu):

Sử dụng xe cuốc chuyển cao lanh thô lên 06 phễu nạp liệu, mỗi phễu nạp liệu có dung tích nạp là 15 tấn/phễu.

Quá trình nạp liệu được định lượng qua bộ điều khiển cấp liệu bằng vít tải. Lượng cấp liệu 1h mỗi phễu phải đạt được 15 tấn. 15 tấn x 6 phễu = 90 tấn cao lanh thô;

Phễu được chế tạo 1 hệ thống cấp nước tự động trong lòng phễu áp lực lớn.

c. Quá trình khuấy (Máy khuấy):

Dung dịch Cao lanh từ phễu cấp liệu tự động đưa vào hệ thống máy khuấy đánh tơi với cường độ khuấy: 150 v/ phút. Do va đập với cánh khuấy các cục sét và cao lanh được đánh tan và rửa sạch bề mặt các hạt cát. Thành bể khuấy có bố trí gờ để tạo sự va đập làm tăng khả năng rửa sạch. Sau khi chịu tác dụng va đập, cát và dung dịch sét và cao lanh được tháo qua miệng thoát của bể khuấy và cấp vào hệ thống vít xoắn tải.

d. Phân cấp vít xoắn (máy vít xoắn) và hệ thống zíc zắc:

Dung dịch từ máy khuấy chảy vào vít xoắn tải. Thiết bị này gồm vít xoắn đặt trong lòng máng. Khi vít xoắn quay chúng thực hiện phân loại: Những hạt nhỏ dưới 0,25 mm cùng với nước tràn xuống cuối máng đưa về hệ thống zíc zắc. Còn hạt to hơn được vít xoắn đẩy lên đầu máng đưa ra ngoài theo máng thải cát.

Tại hệ thống zíc zắc: Dưới tác dụng của trọng lực và nước, kaolin được tách ra khỏi cát, mica và các tạp chất. Các hạt to có trọng lượng lớn (cát) sẽ động xuống đáy nhanh hơn, các hạt nhỏ trọng lượng nhẹ (kaolin) sẽ theo dòng nước chảy xa hơn của zíc zắc. Cuối của hệ thống zíc zắc dòng liệu chảy vào bể chứa trung gian.

Thường xuyên nạo vét cát và tạp chất đọng lại trong hệ thống rích rắc để dòng chảy của cao lanh được thông thoáng về bể trung gian.

e. Bể chứa trung gian và Hệ thống Siclon

Bể chứa trung gian: Tại đây dung dịch cao lanh được ổn định và điều hòa lượng trước khi bơm qua hệ thống Siclon. Bể chứa trung gian có diện tích 200m², sâu 3m, được xây dựng bằng xi măng trong diện tích của phân xưởng 1.

Từ bể trung gian được hút lên bằng 8 bơm bùn áp lực cao (34 m³/h) qua 16 bộ Siclon thủy lực. Hệ thống máy bơm và siclon thủy lực là thiết bị phân cấp, tách cát trong quá trình tuyển lọc. Dòng liệu được chia làm 2 dòng (dòng cao lanh mịn và dòng cát còn tồn lại):

Dòng cát còn tồn lại: Là cát có hạt to hơn do chịu lực ly tâm văng ra dòng ngoài theo hệ thống đẩy ra bãi thải.

Dòng nước có cao lạnh hạt mịn: Được ở lại dòng bên trong của hệ thống Siclon được chảy qua hệ thống sàng tuyển. Để loại lần cuối những tạp chất còn sót lại.

f. Sàng tuyển và Máng khử từ

Dòng nước cùng cao lạnh đi qua sàng tuyển sẽ loại bỏ cát và các tạp chất.

Sau đó, dung dịch sẽ đi qua máng khử từ để loại bỏ sắt và các tạp chất có từ tính bị giữ lại ở các thanh nam châm, còn khối liệu sạch được chảy vào các bể chứa dung dịch.

Trong giai đoạn này, cát và các tạp chất được loại bỏ lần cuối cùng trước khi ép lọc cao lạnh.

g. Bể chứa dung dịch cao lạnh và Ép lọc cao lạnh

Dung dịch cao lạnh sau khi đi qua sàng tuyển và máng khử từ sẽ được lưu chứa tại bể chứa để ổn định và điều chỉnh lượng dung dịch cao lạnh trước khi đưa vào máy ép lọc cao lạnh. Bể chứa dung dịch cao lạnh có diện tích bề mặt 200m², sâu 3m, được xây dựng bằng xi măng trong diện tích của phân xưởng 1.

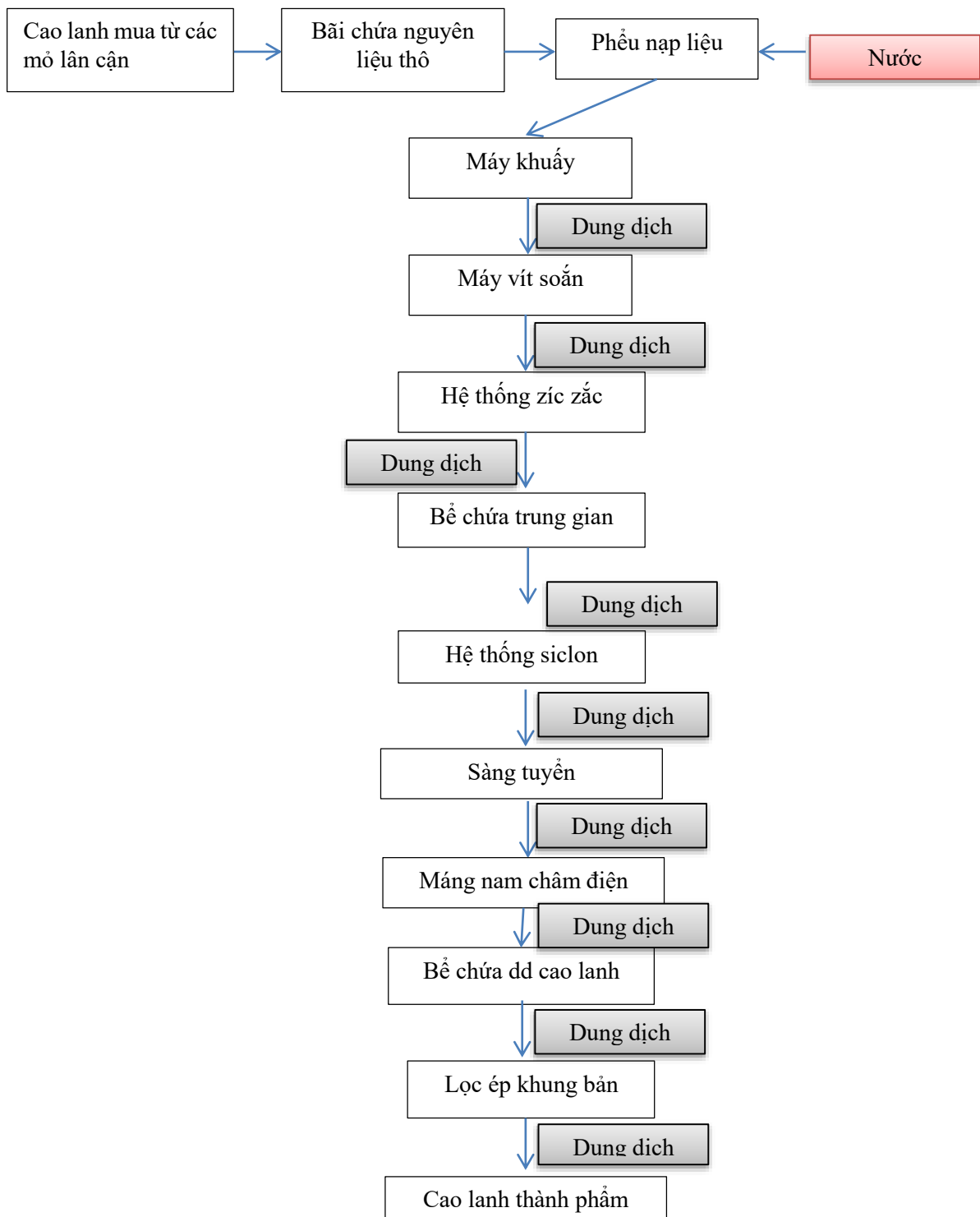
Theo công nghệ chế biến cao lạnh thì trong quá trình ép lọc cao lạnh Công ty không có sử dụng các chất trợ lắng hay tách nước.

Công đoạn tiếp theo là loại bỏ nước ra khỏi khối liệu ở bể chứa bằng hệ thống bơm bùn. Bơm hút khối liệu bằng áp lực cao đến hệ thống máy ép khung bản. Nhằm ép nước ra khỏi cao lạnh. Cao lạnh được ép thành từng bánh có độ ẩm từ 25-27%, tùy theo yêu cầu sử dụng có thể giữ nguyên độ ẩm, hoặc được phơi, sấy khô theo yêu cầu của khách hàng.

Nước tách ra từ máy lọc khung bản được thu gom qua hệ thống mương chảy vào hồ lắng 1. Sau đó, nước được xử lý bằng phương pháp lắng lọc trước khi chảy vào hồ lắng 2 để bơm tuần hoàn lại quá trình cấp liệu.

Tỷ lệ thu hồi cao lạnh tính bình quân là 70% ; còn 30 % là cát , sỏi và các tạp chất khác ..vv).

Sơ đồ dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lạnh tại phân xưởng khu I, được trình bày như sau:



Hình 3. Sơ đồ dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh tại khu I

Tuy nhiên, hiện nay do Công ty chưa hoàn thành xây dựng đào 2 hồ lắng nước (công trình chính để xử lý nước thải trong quá trình tuyển rửa cao lanh) nên chưa đi vào hoạt động sản xuất bánh cao lanh.

Lý do: Công ty đang lập thủ tục hồ sơ để xin tận thu khoáng sản (cao lanh) nằm trong dự án đầu tư xây dựng công trình, được phát hiện trong quá trình đào 02 hồ lắng nước. Sau khi được chấp thuận cho phép tận thu khoáng sản (cao lanh), Công ty sẽ tiến

hành xây dựng hồ lắng (2 hồ lắng, diện tích 4.000 m²/hồ, sâu 15m/hồ) để phục vụ xử lý nước thải sản xuất cho sản xuất bánh cao lạnh theo công nghệ tuyển rửa cát.

1.3.2.2. Sản xuất cao lạnh nghiền

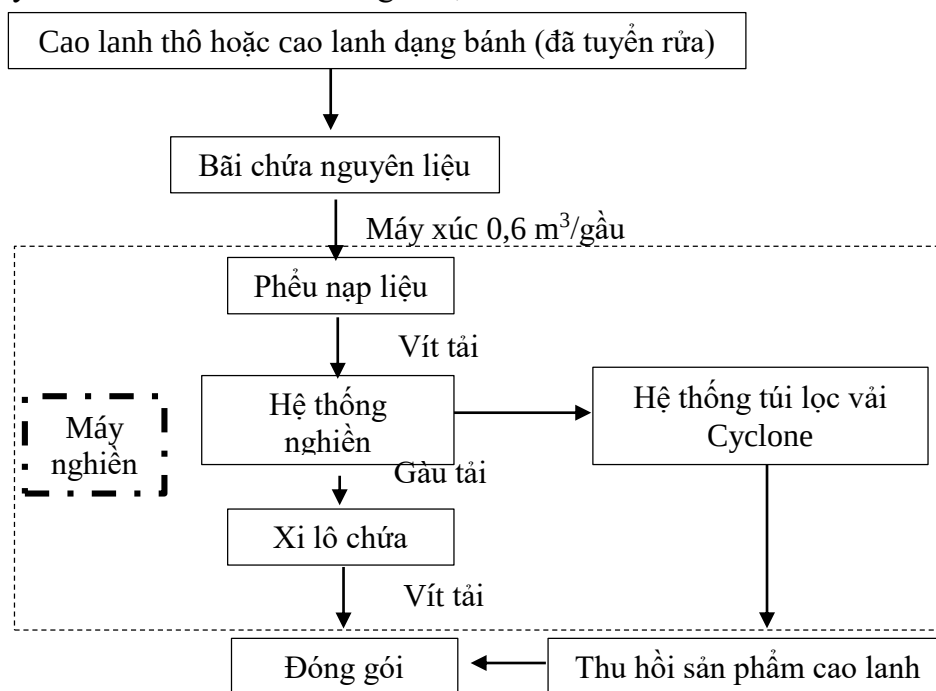
Nguyên liệu phục vụ cho chế biến cao lạnh nghiền tại nhà máy có 2 nguyên liệu, tổng công suất chế biến 94.500 tấn nguyên liệu đầu vào/năm, gồm:

+ Nguyên liệu đầu vào là cao lạnh thô (thu mua từ các mỏ cao lạnh lân cận), công suất của nhà máy 31.500 tấn nguyên liệu đầu vào/năm bố trí tại khu I. Đang hoạt động.

+ Nguyên liệu đầu vào là cao lạnh dạng bánh (đã tuyển rửa), công suất của nhà máy 63.000 tấn nguyên liệu đầu vào/năm bố trí tại khu II. Chưa hoạt động.

Tại thời điểm xin cấp Giấy phép môi trường, hệ thống công nghệ nghiền cao lạnh thô đã được Công ty lắp đặt hoàn chỉnh nằm trong nhà máy của phân xưởng khu I.

Quy trình sản xuất cao lạnh nghiền, như sau:



Hình 4. Sơ đồ dây chuyền công nghệ chế biến cao lạnh nghiền

- Quy trình sản xuất nghiền cao lạnh tại nhà máy là như nhau, đều sử dụng máy nghiền (máy nghiền búa hoặc Máy nghiền lô 3R3016), chỉ khác nguyên liệu đầu vào.

+ **Đối với khu I (đang hoạt động):** Nguyên liệu đầu vào là cao lạnh thô (thu mua từ các mỏ cao lạnh lân cận), công suất của nhà máy 31.500 tấn nguyên liệu đầu vào/năm. Cao lạnh thô thu mua từ các mỏ được vận chuyển về nhà máy, do tính không đồng nhất theo tầng khai thác nên nguyên liệu được tập kết và đảo trộn tại bãi nguyên liệu của nhà máy. Bãi chứa nguyên liệu thô được bố trí nằm tại khu I ở phía Bắc và phía Đông nhà xưởng I chế biến cao lạnh thô. Bãi nguyên liệu thô được thiết kế có tổng diện tích là 2.500 m², sức chứa khoảng 15.000 m³ có thể dự trữ cho khoảng 10 ngày sản xuất.

Sau đó, Công ty sử dụng xe xúc lật 1,2 m³/gầu để đưa cao lanh vào bãi chứa tạm nằm trong khu vực nhà máy của khu I.

Tại đây, Công ty sử dụng máy xúc 0,6 m³/gầu để xúc cao lanh đưa trực tiếp vào phễu nạp liệu. Sau đó, cao lanh thô theo vít tải để đưa vào máy nghiền lô (3(4)R3016). Tiếp tục, cao lanh sau khi nghiền được đưa ra khỏi máy nghiền nhờ gầu tải để đưa vào Xi lô chứa. Cuối cùng, đóng bao và đi tiêu thụ sản phẩm.

+ **Đối với khu II (chưa hoạt động):** Khoảng 30% cao lanh thành phẩm dạng bánh sau tuyển rửa từ phân xưởng 1 được xe vận chuyển qua xưởng 2 để thực hiện công đoạn nghiền, cao lanh sau khi lọc ép khung bản có độ ẩm khoảng 25-27% được công ty lưu trữ tại kho chứa nguyên cao lanh bánh trước khi nghiền tại khu II. Tại đây, bánh cao lanh sẽ được bốc hơi tự nhiên nhờ các quạt gió đạt đến độ ẩm khoảng 8-10%. Sau khi đạt đến độ ẩm theo yêu cầu kỹ thuật, bánh cao lanh sẽ được đưa vào máy nghiền để nghiền theo yêu cầu của khách hàng, thường hạt cao lanh sau nghiền có kích thước từ 5-30 μ m.

+ Kết cấu của hệ thống máy nghiền bột cao lanh (máy nghiền lô):

Model	Số hạt liệu vào lớn nhất	Độ hạt thành phẩm	Sản lượng	Vận tốc quay trung tâm trục	Kích thước vành nghiền trong	Kích thước quả lô	Độ cao của quả lô và vành nghiền	Công suất máy chính	Công suất moto quạt gió	Công suất moto bộ phân ly
Đơn vị	(mm)	(mm)	(mm)	(t/h)	(r/min)	(mm)	(mm)	(kw)	(kw)	(kw)
3(4) R3016	15-25	0,125-0,044	3-3,6	152	910	300	160	37	30	4



Hình 5. Hệ thống máy nghiền bột cao lanh tại nhà máy

Kết cấu thiết bị này chủ yếu bao gồm: Máy chính, bộ phân ly, quạt gió, bộ phân ly gió xoáy thành phẩm, bộ phân ly giả xoáy bột mịn và đường ống gió. Trong đó máy chủ bao gồm: giá máy, hộp gió vào, dao băm, quả lô, vành nghiền, vỏ chụp và động cơ.

Năng suất hoạt động (kg/h): 3000.

Kích thước máy (mm): 2.200 x 1.800 x 2.600

Trọng lượng máy (kg): 5000

Xuất xứ: Trung Quốc

Khi làm việc, nguyên liệu cần nghiền sẽ được đưa từ phễu cấp liệu bên cạnh sườn của vỏ chụp máy chủ vào bên trong. Quả lô được treo trên giá hình hoa mai của máy chủ, quả lô này chuyển động vuông góc quay quanh trục, đồng thời cũng tự quay quanh nó. Cho nên khi xoay quanh tròn như vậy, dưới tác động của lực ly tâm, quả lô sẽ có xu hướng chuyển động ra bên ngoài, càng siết chặt vào vành nghiền, đồng thời khi đó dao băm sẽ băm nguyên liệu rồi đưa vào giữa khe của quả lô và vành nghiền, dưới sự chuyển động xoay của quả lô sẽ ép nguyên liệu thành dạng bột. Kiểu nghiền cao áp sẽ tăng sản lượng khi chúng ta điều chỉnh lò xo nén, tăng áp lực của quả lô đối với nguyên liệu đầu vào.

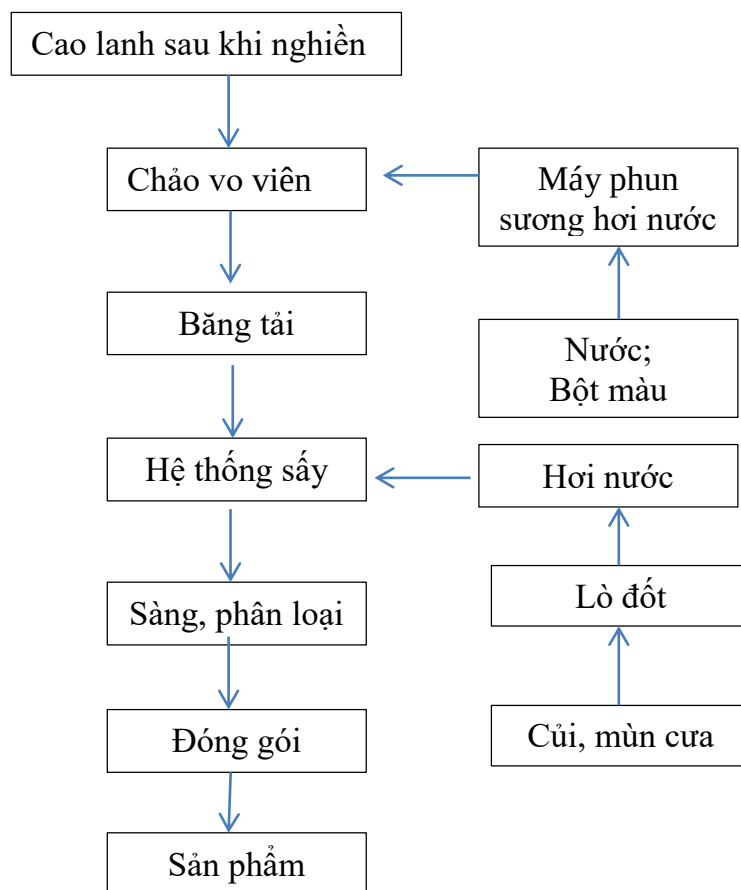
Quá trình tạo thành phẩm bằng quạt gió: Nguyên liệu sau khi nghiền, quạt gió sẽ thổi nguyên liệu vào trong vỏ máy, cuốn tung bột lên, sau khi bột đi qua bộ phân ly sẽ được tiến hành lựa chọn bằng luồng gió, những hạt bột có kích cỡ không đạt tiêu chuẩn sẽ được đưa ngược lại tiến hành nghiền lại, còn những hạt bột kích cỡ đủ tiêu chuẩn sẽ được gió cuốn vào bộ thu gom thành phẩm. Sau khi thu gom xong sẽ theo đường ống xả ra ngoài, đó chính là thành phẩm. Lượng gió là do ống gió hồi trên đầu của bộ thu gom đưa ngược trở lại quạt gió, đường gió ở đây thực chất là gió tuần hoàn, mặt khác gió này được chuyển dịch dưới trạng thái phụ áp. Lượng gió thừa của đường gió tuần hoàn sau khi đi qua đường ống khí thải nằm ở giữa máy chủ và quạt gió sẽ tiếp tục đi qua bộ thu gom khí thải. Lượng khí thải này sẽ được làm sạch sau khi đi ra môi trường bằng hệ thống lọc bụi túi vải (16 túi/hệ thống).

1.3.2.3. Sản xuất tạo hạt TE (chưa sản xuất)

Cao lanh sau khi nghiền được xe vận chuyển qua phân xưởng 3 để thực hiện công đoạn tạo hạt TE. Cao lanh mịn được đưa vào chảo vo viên có công suất 1 tấn/giờ.chảo. Tại đây nước và bột màu sẽ được đưa vào chảo vo viên bằng máy phun sương hơi nước. Nhờ cấu trúc đặc biệt của máy vo viên hạt cao lanh được tạo thành.

Tiếp tục, cao lanh hạt được vận chuyển qua hệ thống sấy bằng băng tải.

Hệ thống sấy sử dụng nhiên liệu củi, đảm bảo, mìn cưa khoảng 1,5m³/giờ để đốt cấp nhiệt vào ống sấy để sấy viên cao lanh đạt độ ẩm theo yêu cầu kỹ thuật. Hơi nóng được dẫn truyền nhờ hoạt động của quạt qua bộ lọc, bộ lọc khí bằng nước có tác dụng lướt khói, bụi và những khí độc như CO, SO₂, H₂S (nếu có) trước khi cấp vào buồng sấy. Sau đó, viên cao lanh sau khi sấy được đưa vào máy sàng để phân loại kích thước cỡ hạt lọt 4mm.



Hình 6. Sơ đồ phân xưởng tạo hạt TE (chưa đi vào hoạt động)

1.3.2.4. Danh mục máy móc, thiết bị

a. Danh mục máy móc, thiết bị đã được phê duyệt tại ĐTM

Bảng 1. 7. Tổng hợp thiết bị sử dụng phục vụ của Dự án đã phê duyệt theo ĐTM

Stt	Thiết bị, máy móc	Công suất/ Quy cách	Đvt	Số lượng	Xuất xứ	Tình trạng
1	Xe cuốc	0,59 m ³	xe	2	Nhật	Mua mới
2	Phễu nạp liệu	15 m ³	Phễu	6	Việt Nam	Mua mới
3	Máy nghiền	150 vòng/phút	Máy	1	Đài Loan	Mua mới
4	Vít tải xoắn	3-50 T/h	Vít tải	1	Đài Loan	Mua mới
5	Hệ thống rích rắc	3-50 T/h	HT	1	Việt Nam	Mua mới
6	Máy bơm	34m ³ /h	bơm	8	Việt Nam	Mua mới
7	Máy siclon thủy lực	11-600 m ³ /h	máy	16	Đài Loan	Mua mới
8	Sàng tuyển	5-10 m ³ /h	Sàng	2	Việt Nam	Mua mới

9	Máy khử sắt	10 – 15 m ³ /h	Máy	1	Mỹ	Mua mới
10	Máy ép khung bản	50 – 100 tấn	Máy	5	Nhật	Mua mới
11	Máy nghiền lô	30 tấn/ca	máy	4	Mỹ	Mua mới
12	Máy 3R3016	12-25 tấn	máy	8	Mỹ	Mua mới
13	Băng tải	Công suất 3kWh, dài 6m	băng	1	Việt Nam	Mua mới
14	Chảo vo viên	1 tấn/giờ	máy	4	Đài Loan	Mua mới
15	Hệ thống lò hơi	1,5 m ³ /h	HT	1	Việt Nam	Mua mới
16	Máy sàng	3 tấn/giờ	máy	2	Việt Nam	Mua mới
17	Máy đóng gói	5 tấn/giờ	máy	2	Đài Loan	Mua mới
18	Máy phun sương	2Kwh/máy	máy	4	Đài Loan	Mua mới
19	Máy bơm cấp nước tuần hoàn	150m ³ /h	máy	2	Đài Loan	Mua mới
20	Xe ủi	0,8 m ³	xe	2	Hàn Quốc	Mua mới
21	Xe ô tô tải	15 tấn	xe	8	Hàn Quốc	Mua mới
22	Lò hơi	1,5 m ³ /h	lò	1	Hàn Quốc	Mua mới

b. Danh mục máy móc, thiết bị đã được lắp đặt trong giai đoạn 1 đã đầu tư

Chi tiết danh mục các máy móc, thiết bị được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 1. 8. Bảng liệt kê thiết bị tại khu vực nhà máy sản xuất cao lanh đã lắp đặt

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
I	Dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh				Đã lắp đặt nhưng chưa đi vào hoạt động
1	Phễu nạp liệu	15 m ³	Phễu	6	
2	Máy nguấy	150 vòng/phút	Máy	1	
3	Vít tải xoắn	3-50 T/h	Vít tải	1	
4	Hệ thống rích rắc	3-50 T/h	HT	1	
5	Máy bơm	34m ³ /h	bơm	8	
6	Máy siclon thủy lực	11-600 m ³ /h	máy	16	
7	Sàng tuyển	5-10 m ³ /h	Sàng	2	
8	Máy khử sắt	10 – 15 m ³ /h	Máy	1	
9	Máy ép khung bản	50 – 100 tấn	Máy	5	
II	Dây chuyền công nghệ sản xuất cao lanh nghiền				

STT	Tên thiết bị	Thông số kỹ thuật	Đơn vị	Số lượng	Ghi chú
10	Máy nghiền lô	3(4) R3016	Máy	5	Đang hoạt động
11	Máy xúc gàu	0,6 m ³ /gàu	Máy	1	
12	Máy xúc gàu	1,2 m ³ /gàu	Máy	1	
13	Xe tải	15 tấn	xe	2	
III	Các thiết bị phục vụ hoạt động cho nhà máy				
14	Máy phát điện	500 kWh	Chiếc	1	Hoạt động tốt
15	Máy phát điện	50 kWh	Chiếc	1	
16	Ô tô bán tải	4 chỗ	Chiếc	1	

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

1.3.2.5. Các hạng mục công trình của cơ sở trong giai đoạn 1

a. Các hạng mục công trình xây dựng của dự án đã phê duyệt theo ĐTM

Bảng 1. 9. Hạng mục các công trình của dự án

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Khu I	24.677	
1.1	Diện tích làm hồ lắng 1 và hồ lắng 2	14.000	29,23%
1.2	Diện tích nhà xưởng 1	2.376	4,96%
1.3	Diện tích bãi chứa sản phẩm phụ (cát, sỏi,...)	200	0,42%
1.4	Diện tích bãi chứa nguyên liệu thô	2.500	5,22%
1.5	Diện tích trồng cây xung quanh và khuôn viên khu I	3.000	6,26%
1.6	Diện tích khoảng không, đường giao thông.	2.601	5,43%
2	Khu II	19.386	
2.1	Diện tích nhà xưởng 2	4.941	10,32%
2.2	Nhà làm việc	182,4	0,38%
2.3	Nhà Bếp	140	0,29%
2.4	Nhà chứa chất thải nguy hại	10	0,02%
2.5	Diện tích trồng cây xung quanh và khuôn viên khu II	6.500	13,57%
2.6	Diện tích khoảng không, đường giao thông.	7.613	15,89%
3	Khu III	3.836	
3.1	Diện tích nhà xưởng 3	1.947	4,06%
3.2	Diện tích trồng cây xung quanh và khuôn viên khu I	1.000	2,09%
3.3	Diện tích khoảng không, đường giao thông.	889	1,86%
	Tổng	47.899	100,00%
	Tỷ lệ trồng cây xanh	10.500	21,92%
	Tỷ lệ xây dựng công trình	9.596	20,03%

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	<i>Tỷ lệ khoảng không và đường giao thông</i>	11.103	23,18%
	<i>Tỷ lệ sử dụng làm bãi chứa</i>	2.700	5,64%
	<i>Tỷ lệ sử dụng làm hồ lắng</i>	14.050	29,23%

Nguồn: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án

b. Các hạng mục công trình xây dựng của cơ sở đã đầu tư xây dựng

Bảng 1. 10: Tổng hợp các hạng mục công trình của nhà máy cao lanh giai đoạn 1

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)	Ghi chú
1	Nhà máy sản xuất	2.376	9,63%
2	Khu vực chứa tạp chất (cát, sạn và sỏi) trong quá trình nghiền cao lanh	400	1,62%
3	Khu vực lắp đặt thiết bị tuyển cao lanh	200	0,81%
4	Diện tích bãi chứa nguyên liệu thô	2.500	10,13%
5	Nhà chứa chất thải nguy hại	10	0,04%
6	Khu nhà vệ sinh	6	0,02%
7	Kho nhiên liệu	20	0,08%
8	Kho chứa máy phát điện	10	0,04%
9	Diện tích làm hồ lắng	4.000	16,21%
10	Diện tích trồng cây, đường giao thông	5.000	20,26%
11	Diện tích chưa xây dựng	10.155	41,15%
	Tổng diện tích	24.677	

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

Loại hình dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến cao lanh.

Tính chất: Đầu tư xây dựng dự án mới.

Một số hình ảnh hiện trạng của nhà máy tại khu I:



Hiện trạng công ra vào nhà máy tại khu I



Hiện trạng tuyến đường nội bộ



Dây chuyền tuyển rửa cao lạnh



Dây chuyền nghiền cao lạnh



Hồ lắng nước



Tổng quan nhà máy khu I

Hình 7. Hiện trạng phân xưởng khu I của nhà máy



Hình 8. Công nghệ sản xuất nghiền cao lanh tại nhà máy

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Chủng loại sản phẩm của dự án gồm có 03 loại:

Bảng 1. 11. Sản phẩm của cơ sở theo ĐTM đã phê duyệt

TT	Tên sản phẩm/dịch vụ	Sản phẩm theo ĐTM đã phê duyệt	Ghi chú
		Tấn/năm	
1	Sản phẩm dạng bánh cao lanh	220.500	Tỷ lệ thu hồi 70% so với sản phẩm đầu vào
2	Sản phẩm cao lanh mịn	66.150	
3	Sản phẩm cao lanh hạt TE	28.350	
	Tổng	315.000	

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

Bảng 1. 12. Sản phẩm của cơ sở trong giai đoạn 1 của nhà máy

TT	Tên sản phẩm/dịch vụ	Sản phẩm của cơ sở	Tỷ lệ thu hồi
		Tấn sản phẩm/năm	
1	Sản phẩm cao lanh mịn (Từ nguyên liệu đầu vào là cao lanh thô)	25.200	80%
	Tổng	25.200	

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

1.4.1. Nhu cầu nhiên liệu cho máy móc hoạt động

Nhiên liệu dầu diesel sử dụng cho các thiết bị trong nhà máy được lấy từ cây xăng dầu gần nhất, cung cấp trực tiếp tại nhà máy: 339,6 lít/ca.

Bảng 1. 13: Nhu cầu nhiên liệu

STT	Tên thiết bị	Số lượng (chiếc)	Định mức (l/ca)	Nhiên liệu sử dụng
1	Ô tô ben trọng tải 15 tấn (lít/ca)	2	64,8	129,6
2	Xe cuốc (lít/ca)	2	105	210
3	Máy phát điện	2	-	484,4
	Tổng			824,0

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

Hiện tại phân xưởng khu I, Công ty đã xây dựng 1 kho nhiên liệu, trong kho bố trí 01 bồn chứa dầu diesel có dung tích chứa 20 m³.

1.4.2. Nhu cầu điện năng và cung cấp điện

Nguồn cấp điện từ Công ty TNHH MTV điện lực Bình Phước (Điện lưới quốc gia) và máy phát điện dự phòng. Cụ thể:

+ Điện phục vụ chiếu sáng làm việc trong nhà máy với điện áp 220V được lấy từ điện lưới Quốc gia, dự phòng 01 máy phát điện trường hợp cúp điện, 01 máy có công suất 50 kwh.

+ Điện cung cấp cho dây chuyền công nghệ sản xuất, hiện Công ty sử dụng 02 máy phát điện (01 máy có công suất 500 kwh).

1.4.3. Nhu cầu về hóa chất

Không có.

1.4.4. Nhu cầu về nước và nguồn cung cấp

a. Nước cho sinh hoạt:

- **Nhu cầu sử dụng:** Định mức cấp nước sinh hoạt tại mỏ là 100 lít/người.ngày. Hiện tại, số lượng nhân viên làm việc thực tế tại nhà máy (khu I) là 5 người nên lượng nước tiêu thụ 0,5 m³/ngày.

- Nguồn cung cấp:

+ Nước uống: Công ty mua nước tinh khiết đóng bình từ các cơ sở sản xuất nước sạch để cung cấp nước uống cho công nhân, bình nhựa 20 lít.

+ Nước sinh hoạt: Nước sinh hoạt, vệ sinh của công nhân sẽ lấy từ nguồn nước giếng khoan. Tại khu vực văn phòng mỏ khoan 1 giếng khoan để phục vụ nhu cầu sinh hoạt. Hệ thống cấp nước gồm: giếng khoan, hệ thống bơm và đường ống, bồn chứa và đài nước, hệ thống phân phối nước đến các công trình dùng nước: nhà vệ sinh, nhà bếp, nhà tắm... tổng nhu cầu sử dụng là 0,5 m³/ngày.đêm.

b. Nước phục vụ cho công tác sản xuất:

Giai đoạn 1, sản xuất nghiền không cần nước phục vụ cho sản xuất.

1.4.5. Nhu cầu xả nước thải của nhà máy

- **Nước thải sản xuất:** Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất nghiền cao lanh nên không phát sinh nước thải sản xuất.

- **Nước mưa chảy tràn:** Trên diện tích bãi chứa nguyên liệu thô và trong phạm vi phân xưởng khu I. Khối lượng nước phát sinh được sử dụng công thức sau:

$$Q_{nm} = 0,287 \times K \times I \times F \text{ (m}^3\text{/ngày.đêm)}$$

Trong đó:

+ Q_{nm} : tổng lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực;

+ F : diện tích hứng nước mưa trực tiếp tương ứng với diện tích khu I hiện nay. $F = 24.677 \text{ m}^2$.

+ K : hệ số dòng chảy (áp dụng tiêu chuẩn TCVN 7957:2008: Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế, hệ số dòng chảy theo chu kỳ lặp lại trận mưa 5 năm), $K = 0,8$.

+ I : Cường độ mưa (mm/ngày).

Theo niên giám thống kê tỉnh Bình Phước năm 2022 thì lượng mưa ngày lớn nhất xảy ra là 196 mm/ngày.

$$Q_{nm} = 0,287 \times 0,8 \times 196 \times 10^{-3} \times 24.677 = 722 \text{ m}^3\text{/ngày.đêm.}$$

Toàn bộ nước mưa chảy tràn được thu gom bằng tuyến mương thoát nước (nằm trong hàng rào tôn) có kích thước rộng mặt 1m, sâu 0,5m, dài 800m để thu gom nước mưa chảy tràn về hồ lắng nước (không xả thải ra môi trường).

- **Nước thải sinh hoạt:** Phát sinh với lưu lượng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm. Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể tự hoại (3 ngăn, dung tích chứa 7 m³) theo mương thoát nước (nằm trong hàng rào tôn) để thu gom về hồ lắng nước.

Do đó, hiện nay, nhà máy chưa có xả thải nước thải vào nguồn tiếp nhận.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Tóm tắt quá trình xây dựng và hoạt động của nhà máy sản xuất cao lanh

Công ty Cổ phần Bát Đạt đã được UBND tỉnh Bình Phước cấp Quyết định chủ trương đầu tư xây dựng nhà máy chế biến khoáng sản (cao lanh), với công suất chế biến 450.000 tấn nguyên liệu thô/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước, tổng diện tích sử dụng là 47.899 m² (chia làm 3 khu) theo các Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 06/2/2018 (điều chỉnh lần 1); Quyết định số 2937/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 (điều chỉnh lần 2) và Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận giãn tiến độ đầu tư dự án.

Năm 2019, nhà máy chế biến cao lanh đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt “Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước” theo Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019.

Trên cơ sở đó, Công ty Cổ phần Bát Đạt đã được Sở xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 31/GPXD-SXD-HCC ngày 27/6/2019.

Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng do ảnh hưởng của dịch Covid 19 kéo dài nên Công ty Cổ phần Bát Đạt đã chậm tiến độ xây dựng nhà máy. Ngoài ra, Công ty chưa hoàn thiện xong thủ tục hồ sơ để xin tận thu khoáng sản (cao lanh) nằm trong dự án đầu tư xây dựng công trình, được phát hiện trong quá trình đào 02 hồ lắng nước nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình xây dựng nhà máy.

Hiện tại, Công ty Cổ phần Bát Đạt đã xây dựng 02 hệ thống để chế biến cao lanh tại khu I. Nhưng chỉ có dây chuyền nghiền cao lanh là đi vào hoạt động (bắt đầu vận hành thử nghiệm vào tháng 01/2021), còn dây chuyền công nghệ tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh chưa đưa vào hoạt động (do chưa hoàn thiện xây dựng 2 hồ lắng để xử lý nước thải sản xuất). Ngoài ra, Công ty cổ phần Bát Đạt chưa xây dựng khu II và khu III.

Căn cứ theo Luật bảo vệ môi trường 2020, Nhà máy sản xuất cao lanh thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo khoản 2, điều 39 của Luật này.

Tại thời điểm cấp Giấy phép môi trường, Công ty Cổ phần Bát Đạt chỉ mới xây dựng nhà máy tại Khu I để chế biến nghiền cao lanh, còn Khu II và Khu III chưa xây dựng (tương ứng sản xuất tuyển cao lanh dạng bánh và tạo hạt TE chưa hoạt động).

Để đáp ứng thủ tục pháp lý về môi trường, Công ty Cổ phần Bát Đạt đề xuất cấp Giấy phép môi trường cho giai đoạn 1 sản xuất cao lanh nghiền.

Sau này, khu II và khu III xây dựng xong, Công ty Cổ phần Bát Đạt tiếp tục xin điều chỉnh Giấy phép môi trường theo đúng quy định hiện hành.

1.5.2. Chế độ làm việc

- + Số ca làm việc trong ngày: 1 ca/ngày.
- + Số giờ làm việc trong ca: 8 giờ/ca.
- + Số ngày làm việc trong năm: 290 ca.ngày/năm.
- + Thời gian làm việc hữu ích của thiết bị: 7,0 giờ/ca.
- + Bộ phận bảo vệ làm việc 3 ca/ngày.

1.5.3. Tổ chức sản xuất, biên chế lao động

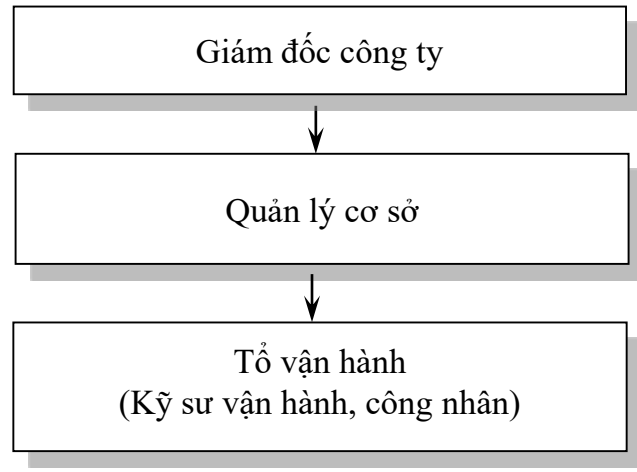
Hoạt động chung của cơ sở là chỉ đạo sản xuất thống nhất từ Công ty Cổ phần Bát Đạt.

- Bộ phận trực tiếp: Hiện tại nhà máy chỉ đang hoạt động tại khu I (dây chuyền nghiền cao lanh). Dây chuyền tuyển rửa cao lanh và cao lanh tạo hạt chưa đi vào hoạt động.

- Bộ phận gián tiếp: Gồm bộ phận quản lý, bộ phận kinh doanh và bộ phận phục vụ sản xuất (sửa chữa, kho tàng, bảo vệ, ...).

Hiện nay, số công nhân làm việc trực tiếp làm việc tại cơ sở là 5 người. Trong đó: 03 người là dân địa phương đi về sau mỗi ca làm việc; 02 người ở lại tại nhà máy.

Sơ đồ hệ thống quản lý nhân sự của dự án được trình bày trong hình dưới đây:



Hình 9. Sơ đồ tổ chức hoạt động của Cơ sở

CHƯƠNG II: SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tại thời điểm lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường (tháng 11/2022): Quy hoạch bảo vệ môi trường thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tỉnh Bình Phước chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Do đó báo cáo chưa đề cập với nội dung này.

- Về sự phù hợp với quy hoạch ngành:

Nhà máy sản xuất cao lanh đã được UBND tỉnh Bình Phước thuận chủ trương cho phép Công ty Cổ phần Bát Đạt xây dựng trên diện tích 47.899 m² theo Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; Quyết định điều chỉnh lần 1 số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 và Quyết định điều chỉnh lần 2 số 2937/QĐ-UBND ngày 26/12/2018. Đã được Sở xây dựng cấp Giấy phép xây dựng số 31/GPXD-SXD-HCC ngày 27/6/2019 cho Công ty Cổ phần Bát Đạt.

Nhà máy sản xuất cao lanh hình thành nhằm khai thác lợi thế nguồn tài nguyên khoáng sản sẵn có, có giá trị cao của địa phương, qua đó góp phần tạo nguồn thu ngân sách, đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho địa phương và khu vực. Nguồn tiêu thụ chính của dự án là cung cấp các loại sản phẩm cao lanh với chất lượng cao để sản xuất gốm sứ, cao su, sơn, nhựa, giấy, phân vi sinh,...

Căn cứ Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 9 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020; Phụ lục II, Danh mục điều chỉnh bổ sung vào quy hoạch thăm dò khai thác chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020 thì tại xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đã được Thủ tướng quy hoạch khai thác, chế biến khoáng sản cao lanh, cụ thể vùng quy hoạch gồm:

+ Ấp 2, xã Minh Long: Diện tích quy hoạch 27,5ha, trữ lượng dự kiến từ 50 đến 100 nghìn tấn/năm.

+ Xã Minh Long: 42,86ha, trữ lượng dự kiến từ 50 đến 100 nghìn tấn/năm.

+ Đầu tư cơ sở chế biến cao lanh lọc có quy mô lớn hiện đại.

Hiện tại, Công ty CP Bát Đạt đang xin chủ trương thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng nằm trong diện tích Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng tại Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 9 tháng 01 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ. Đang chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thuận chủ trương.

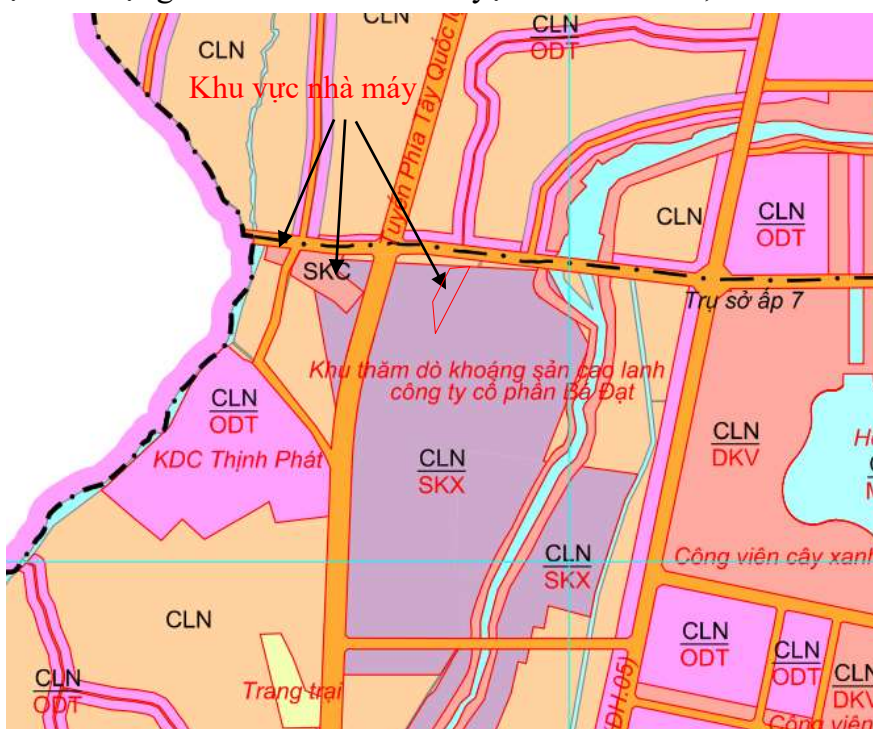
Như vậy, Nhà máy sản xuất cao lanh phù hợp với quy hoạch ngành.

- Về sự phù hợp với kế hoạch sử dụng đất:

Nhà máy sản xuất cao lanh của phù hợp Công ty CP Bát Đạt phù hợp:

+ Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

+ Quyết định số 1204/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.



Hình 10. Vị trí nhà máy sản xuất cao lanh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

2.2.1. Môi trường nước mặt tiếp nhận trực tiếp nước thải

Căn cứ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước nước thải của cơ sở sẽ đạt giá trị giới hạn cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,0$ trước khi xả thải ra suối Bà Và.

Hiện tại, Công ty đang hoạt động sản xuất nghiền cao lanh không có phát sinh nước thải sản xuất.

Mặt khác, nước mưa chảy tràn tại khu vực cơ sở và nước thải sinh hoạt được thu gom về hồ lắng (4.000 m^2 , sâu 2,5m) để lưu chứa, không xả thải ra môi trường.

Như vậy, trong giai đoạn 1, nhà máy sản xuất cao lanh không xả nước thải ra nguồn tiếp nhận (suối Bà Và).

2.2.2. Môi trường không khí tiếp nhận trực tiếp nguồn bụi, khí thải

Hiện trạng chất lượng môi trường không khí hiện nay tại cơ sở chưa bị ô nhiễm, diện tích khu vực xung quanh chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, trong bán kính 300m không có công trình công nghiệp, công cộng và không có nhà dân sinh sống.

Khi cơ sở vận hành hoạt động chủ yếu phát sinh bụi, CO, SO₂, NO₂, tiếng ồn, độ rung. Do đó, các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo vệ môi trường được áp dụng căn cứ gồm:

+ QCVN 02/2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

+ QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng về độ rung.

Chủ đầu tư sẽ tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên.

2.2.3. Môi trường đất tiếp nhận trực tiếp chất thải rắn

Hiện trạng chất lượng môi trường đất tại dự án chưa bị ô nhiễm, diện tích khu vực xung quanh chủ yếu là đất trồng cây lâu năm. Đối với chất thải rắn phát sinh của dự án (gồm: chất thải sinh hoạt của công nhân viên làm việc tại cơ sở; chất thải nguy hại; chất thải rắn thông thường) được Công ty chú trọng, thường xuyên thu gom, lưu chứa và xử lý theo đúng quy định hiện hành. Do đó, ảnh hưởng của dự án đến môi trường đất là không nhiều.

Ngoài ra, chất lượng môi trường tại cơ sở được Công ty thường xuyên giám sát và lập báo cáo thông qua Báo cáo Công tác bảo vệ môi trường hàng năm. Qua đó, kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm đều có kết quả nằm trong giới hạn cho phép của các quy chuẩn hiện hành. Chủ đầu tư tuân thủ, chịu trách nhiệm về công tác đảm bảo môi trường theo các quy chuẩn nêu trên.

CHƯƠNG III: KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa tại phân xưởng khu I

Hệ thống thoát nước mưa tại nhà máy bao gồm các mương, rãnh thoát nước kín xây dựng xung quanh phân xưởng khu I.

- Xung quanh phân xưởng khu I đã xây dựng tuyến mương thoát nước (nằm trong hàng rào tôn), được đào trên nền đất với kích thước rộng mặt 1m, sâu 0,5m, dài 800m để dẫn về hồ lắng nước.

- Hồ lắng nước được đào trên nền đất, diện tích 4.000 m², sâu 2,5m để thu gom toàn bộ nước mưa phát sinh tại cơ sở và nước thải sinh hoạt sau khi xử lý tại bể tự hoại.

- Nước mưa phát sinh từ trên mái nhà máy chảy xuống theo đường ống uPVC Ø90mm và nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân nhà máy, mặt đường giao thông nội bộ được thu gom theo tuyến mương thoát nước về hồ lắng nước.

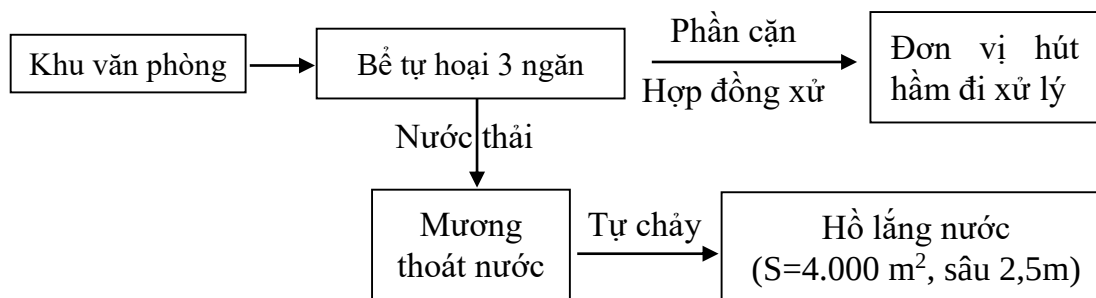
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải sinh hoạt

Hiện nay tại phân xưởng khu I có 01 khu nhà vệ sinh để phục vụ khoảng 5 nhân viên, công nhân sinh hoạt vốn là những lao động làm việc trực tiếp tại cơ sở. Nước sinh hoạt phát sinh khoảng 0,5m³/ngày từ khu vệ sinh đều được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø110 đặt ngầm dưới sàn về bể tự hoại để xử lý.

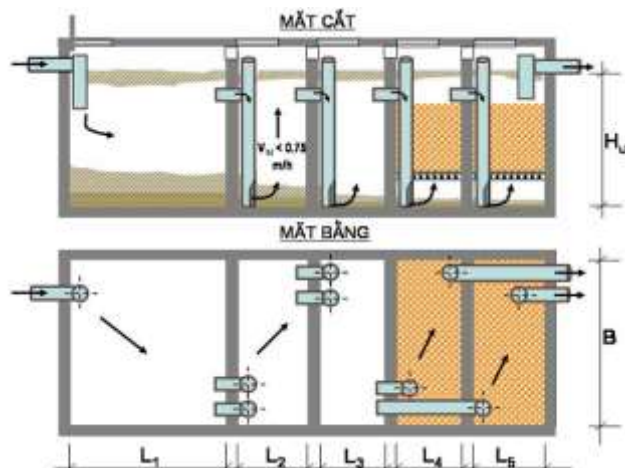
- *Nguyên lý hoạt động của bể tự hoại 3 ngăn:* Nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm bể chứa nước - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vị trí ống dẫn, nước thải chảy qua bể lắng theo chiều chuyển động từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện các chất hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa. Ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí, gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cản lơ lửng trôi ra theo nước. Lớp vật liệu lọc bao gồm 3 lớp: Lớp sạn 1x3cm, lớp cát vàng, lớp đá 4x6cm. Bên trên lớp vật liệu có đặt máng nước tràn bằng bê tông để nước từ bể lắng được tràn đều trên bề mặt lớp lọc.

Nước sau khi xử lý tại bể tự hoại sẽ được dẫn theo mương thoát nước để chảy về hồ lắng nước (4.000 m², sâu 2,5m).

Phương án xử lý bùn cặn: Lượng nitơ, photpho không xử lý hết trong nước thải sẽ sa lắng xuống đáy bể tích tụ vào bùn. Định kỳ hàng năm Công ty thuê các đơn vị dịch vụ có chức năng đến hút và đem đi xử lý định kỳ với tần suất 6 tháng/lần.



Hình 11. Sơ đồ hệ thống thu gom, thoát nước thải sinh hoạt



Hình 12. Sơ đồ nguyên lý hoạt động bể tự hoại

Bản vẽ số 04-BVHC: Bản vẽ hoàn công bể tự hoại đã được đính kèm tại Phụ lục của báo cáo này.

b. Công trình xử lý nước thải sinh hoạt

Công trình xử lý nước thải sinh hoạt của cơ sở được mô tả như sau:

- **Chức năng của công trình:** Thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại phân xưởng khu I bằng nhà vệ sinh có bể tự hoại 3 ngăn.
- **Quy mô, công suất:** Tổng công suất xử lý 7 m³/ngày đêm.
- **Thông số thiết kế:** Các thông số bể tự hoại 3 ngăn được xây dựng như sau:

Bảng 3. 1: Thông số xây dựng bể tự hoại

Kích thước	Ngăn chứa	Ngăn lắng	Ngăn lọc
Chiều sâu H (m)	1,2	1,2	1,2
Chiều rộng B (m)	1,5	1,5	1,5
Chiều dài L (m)	1,9	1	1
Thể tích chứa	3,42	1,8	1,8

- **Cấu tạo bể tự hoại:** Bể chống thấm được xây bằng gạch, cát, đá, vữa xi măng M50. Phần ngoài trát vữa xi măng M75 dày 15mm. Phía trong trát vữa xi măng M75 dày 20mm đánh lán. Bê tông đáy bể và nắp bể M200, cốt thép, bể xây 3 ngăn (ngăn chứa, ngăn lắng và ngăn lọc). Tổng kích thước bể: dài 3m, rộng 1,0m, cao 1,0m.

+ **Công tác kiểm tra, vận hành:** Tối thiểu 6 tháng 1 lần, Công ty sẽ kiểm tra tình trạng làm việc của bể: Kiểm tra các đường ống, tường và vách ngăn, nắp bể, kiểm tra mực nước, sự xuất hiện các vết nứt, rò rỉ, sụt lún... Việc kiểm tra do cán bộ kỹ thuật của Công ty trước khi và sau khi hút hầm vệ sinh.

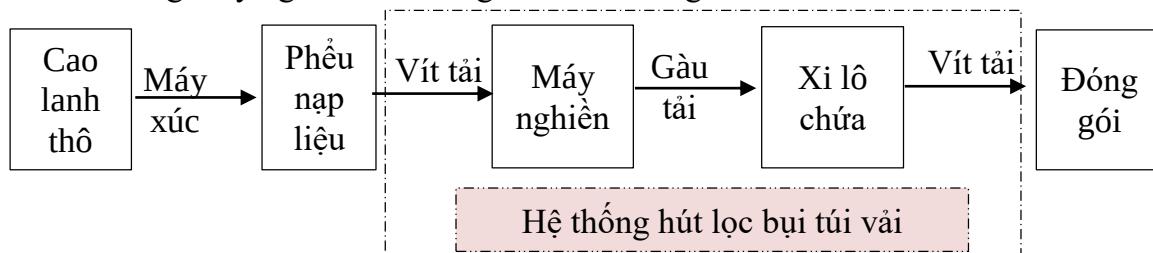
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải tại phân xưởng khu I

a. Cây xanh

Phân xưởng khu I nằm tại khu vực có mật độ dân cư thấp, xung quanh trong bán kính 300m không có công trình xây dựng, công cộng. Xung quanh chủ yếu là đất trồng cây cao su. Hiện tại, Công ty đã trồng các loại cây ăn quả (xoài, mít, mận, ổi,...) xung quanh phân xưởng khu I để cải tạo vi khí hậu và tạo bóng mát cho phân xưởng. Mật độ trồng: trồng 1 hàng, khoảng cách 2m/cây. Số lượng cây đã trồng là 200 cây.

b. Các biện pháp giảm thiểu bụi từ công nghệ sản xuất

- Công ty trang bị thiết bị hiện đại, sử dụng hệ thống nghiền cao lanh khép kín. Mỗi hệ thống máy nghiền đều trang bị 01 hệ thống hút lọc bụi túi vải đi kèm. Cụ thể:



Hệ thống gió thổi của máy nghiền bột cao lanh chuyển động tuần hoàn bịt kín vì vậy sẽ tạo được áp lực khí lớn bởi khung máy bằng thép và không ảnh hưởng tới môi trường xung quanh trong quá trình sản xuất.

Hệ thống hút lọc bụi bằng túi vải là hệ thống thu gom, xử lý bụi bằng túi vải. Mỗi hệ thống hút lọc bụi túi vải có cấu tạo gồm 16 túi vải, công suất hoạt động 100 kw.

Thông số kỹ thuật hệ thống hút lọc bụi túi vải của mỗi máy nghiền như sau:

Thông số kỹ thuật hệ thống hút lọc bụi túi vải					
Công suất (m ³ /h)	Số túi vải/đường kính túi	Kích thước túi (m)	Vận tốc lọc (m/s)	Lưu lượng khí nén (m ³ /s)	Hiệu suất xử lý (%)
9.000	16/Ø200	0,16 x 2,5	1,0 – 1,5	0,9	>98

Nguyên lý hoạt động:

Bụi phát sinh từ quá trình nghiền sẽ được quạt hút của hệ thống thu gom và xử lý bụi từ quá trình nghiền hút lại rồi chuyển qua thiết bị lọc bụi Cyclone. Tại thiết bị lọc bụi cyclone, khi dòng bụi và khí thải đi vào trong thiết bị lọc bụi Cyclone thì chúng sẽ chuyển động theo hình xoắn ốc và hướng xuống dưới. Những hạt bụi có khối lượng lớn

hơn những phân tử khí nên chúng sẽ chịu tác động của lực ly tâm lớn hơn và văng ra xa trục hơn. Khi các hạt bụi văng đập vào thành Cyclone thì chúng sẽ bị rơi và lắng xuống đáy Cyclone. Còn các phân tử khí do có trọng lượng nhỏ nên ít chịu tác dụng của lực ly tâm và sẽ đi ra ngoài thiết bị lọc bụi Cyclone. Dòng khí sau khi đã làm sạch một phần bụi thoát ra qua đầu ra của thiết bị Cyclone, dòng khí và bụi này sẽ được chuyển qua thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý tiếp. Tại thiết bị lọc bụi túi vải, bụi có trong không khí được giữ lại trên thành túi lọc (túi lọc được làm bằng vật liệu polyester), không khí sạch sẽ qua túi lọc và thoát ra ngoài môi trường.

Đối với thiết bị Cyclone thì lượng bụi thu gom được trong thiết bị được cán bộ công nhân viên lấy ra hàng ngày qua cửa ra bụi phía dưới Cyclone, lượng bụi này sẽ được cán bộ công nhân viên quay vòng tái sản xuất.

Đối với thiết bị lọc bụi túi vải thì Công ty rũ túi bụi thủ công sau mỗi ca làm việc, bụi bám trên thành túi vải rơi ra và lắng xuống đáy của thiết bị lọc bụi túi vải được công ty thu gom (đây cũng là sản phẩm cao lanh nghiền).

- Ngoài ra, tại nhà máy đã trang bị 05 quạt hút để làm mát giảm nhiệt, thông thoáng cho nhà máy. Các quạt hút không khí trong nhà máy được thải vào nhà chứa (phần đuôi của nhà máy) để giảm ô nhiễm không khí.

- Trang bị đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho công nhân bốc vác như: quần áo bảo hộ, găng tay, khẩu trang,...

- Yêu cầu tổ vệ sinh thực hiện vệ sinh thường xuyên trong và sau mỗi ca làm việc; định kỳ thu gom rác thải từ các nguồn phát sinh về khu lưu giữ tạm thời của dự án; chuyển giao chất thải đúng quy định; chất thải sinh hoạt vận chuyển trong ngày không lưu tại dự án.

- Công nhân vận hành các công trình bảo vệ môi trường theo đúng quy trình kỹ thuật. Thường xuyên kiểm tra nhằm phát hiện sớm các sự cố để có biện pháp phòng ngừa, ứng phó.

3.2.3. Giảm thiểu bụi, khí ô nhiễm trên đường vận chuyển

- Công ty đã thực hiện bê tông hóa tuyến đường đầu nối từ nhà máy ra đến hệ thống đường giao thông của khu vực. Cụ thể: Đã xây dựng tuyến đường bê tông rộng 7m, dài 30m.

- Quy định xe vận chuyển cao lanh thô về nhà máy phải có thùng kín, có bạt che nhằm tránh tình trạng đất đá rơi vãi, bụi theo gió thốc lên và tạt ra xung quanh.

- Công ty cam kết bán sản phẩm đúng tải trọng của phương tiện vận chuyển.

- Sản phẩm cao lanh phải được đóng gói kín không để rơi vãi cao lanh.

- Sử dụng xe vẫn còn niên hạn sử dụng, tất cả các xe đều được đăng kiểm theo quy định. Bảo trì phương tiện, máy móc định kỳ.

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường:

3.3.1. Chất thải rắn thông thường

Các chất thải rắn thông thường khác bao gồm các kim loại không nhiễm các thành phần nguy hại (sắt, thép), giấy loại bỏ từ văn phòng.

Dựa theo khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường từ năm 2021 – 2022, khối lượng phát sinh chất thải rắn thông thường tại nhà máy sản xuất cao lanh được đăng ký dự kiến như sau:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng	Đơn vị
1	Nhóm kim loại không nhiễm các thành phần nguy hại (sắt, thép)	Rắn	07 03 18	170	kg/năm
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	09 03 04	10	kg/năm
3	Hộp mực in thải có nhiễm CTNH	Rắn	08 02 08	5	kg/năm
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	08 02 04	50	kg/năm
	Tổng			235	

- Bố trí 01 thùng phuy loại 240 lít để chứa các chất thải rắn thông thường, phân loại riêng với chất thải nguy hại tại nhà điều hành.

Công ty liên hệ với các cơ sở thu mua phế liệu trong vùng để đưa đi tái chế phù hợp với từng loại chất thải. Tần suất 1 năm/lần.

3.3.2. Chất thải sinh hoạt

- Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh bình quân tại nhà máy sản xuất cao lanh: 570 kg/năm.

- Các biện pháp lưu giữ tạm, xử lý CTR sinh hoạt như sau:

+ Phân loại rác thải sinh hoạt, bố trí thùng rác thải sinh hoạt không có khả năng tái chế như: vỏ hoa quả, cơm thừa, ... được đổ vào thùng rác (01 thùng nhựa 120L có nắp đậy) để lưu trữ chờ đơn vị có chức năng đến thu gom và xử lý.

+ Quy định cán bộ, công nhân viên làm việc tại mỏ có trách nhiệm bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào thùng rác đúng quy định; không thải chất thải rắn sinh hoạt ra môi trường xung quanh.

+ Đội môi trường vệ sinh của Phường Minh Long đến tiếp nhận và thu gom với tần suất 2 lần/tuần.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

- Bố trí nhà kho chứa CTNH có diện tích 10m², kết cấu bằng tường gạch tráng xi măng, nền bê tông chống thấm, có mái che nắng mưa, có lỗ thông gió. Có cửa ra vào và gắn biển báo khu vực chứa CTNH. Trong kho đã bố trí 04 thùng phuy sắt loại 240 lít để lưu chứa CTNH theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số CTNH lên thùng chứa, sắp

xếp gọn gàng theo từng nhóm CTNH (chất thải rắn – lỏng). Ngoài ra để phòng cháy chữa cháy, kho bố trí một thùng phuy chứa cát, xẻng chữa cháy.

- Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại nhà máy trong giai đoạn 1 được dự kiến như sau:

Bảng 3. 2. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên tại nhà máy sản xuất cao lanh

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
			Đăng ký
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	200
2	Bao bì kim loại thải có chứa các chất nền xốp rắn nguy hại (như amiăng)	18 01 02	200
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa nhớt thải)	18 01 03	60
TỔNG KHỐI LƯỢNG			472

(Bản vẽ hoàn công kho chứa CTNH được đính kèm tại phụ lục 1.3 – bản vẽ số 04-BCHT).

+ Công ty đã hợp đồng với **Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy** để thu gom vận chuyển và xử lý CTNH theo đúng quy định hiện hành. Tần suất thu gom: 2 lần/năm.

Đơn vị thu gom vận chuyển và xử lý CTNH tại nhà máy sản xuất cao lanh: **Công ty Cổ phần Công nghệ An Huy**. Địa chỉ: Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước. Giấy phép xử lý CTNH theo Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021.

(Đính kèm Hợp đồng số 33/2023/HĐ/AH-BĐ ngày 01/4/2023 về việc xử lý CTNH của Công ty Cổ phần Bát Đạt tại phụ lục 1.1)

Đánh giá, nhận xét: Các công trình, biện pháp thu gom, xử lý CTNH tại mỏ đạt hiệu quả, đảm bảo thu gom triệt để chất thải phát sinh, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh. Đơn vị tiếp nhận xử lý có đầy đủ chức năng theo quy định.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Sử dụng các loại máy móc, thiết bị hiện đại, mới.

Thiết kế các bộ phận giảm âm, lắp đặt đệm chống ồn, máy giảm âm, hồ giảm âm, máy hút âm ngay khi lắp đặt các máy móc, thiết bị.

Đúc móng máy đủ khối lượng (bê-tông mác cao), tăng chiều sâu móng...

Kiểm tra độ mòn chi tiết của tất cả các máy móc, thiết bị, thường xuyên tra dầu mỡ bôi trơn và thay thế ngay những chi tiết hư hỏng khi phát hiện, tần suất 1 tháng/lần.

Đường nội bộ đã được bê tông hoá.

Trồng nhiều cây xanh trong khuôn viên.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

3.6.1. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động, vệ sinh và an toàn lao động trong quá trình hoạt động

❖ Biện pháp chung

Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 116/TĐ-PCCC ngày 20/5/2019 của Phòng CS.PCCC & CNCH – Công An tỉnh Bình Phước.

❖ Phòng cháy:

- Công ty đã thiết kế đường xe chạy rộng xung quanh xưởng; tính toán dự trữ nguồn nước chữa cháy, hồ lắng nước ở vị trí thuận lợi cho việc lấy nước và có lượng nước đủ để có thể dập tắt đám cháy nhanh chóng; Xây dựng bản nội quy PCCC và được phổ biến rộng rãi.

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor. Đồng thời tiếp đất cho các thiết bị máy móc.

- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.

- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hỏa, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.

- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy.

- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.

- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.

- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo quy định về PCCC.

- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;

- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.

- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố và chấp hành nghiêm chỉnh những quy định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.

- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.

- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: máy bơm, vòi xịt nước, hồ nước dự trữ, cát, bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.

- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.

- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.

- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.

- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.

- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy.

- Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước,...) để đúng nơi quy định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.

- Hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện, hệ thống chống sét, nơi sử dụng lửa, phát sinh nhiệt phải bảo đảm an toàn về PCCC.

- Có lực lượng phòng cháy và chữa cháy của nhà máy được tổ chức huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy. Tổ chức thường trực sẵn sàng chữa cháy đáp ứng yêu cầu chữa cháy tại chỗ.

- Có phương án chữa cháy, thoát nạn và đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Tổ chức huấn luyện thoát hiểm trong giờ làm việc, huấn luyện nghiệp vụ cho đội PCCC cơ sở, kiểm tra, bảo trì các phương tiện PCCC, tổ chức hội thao PCCC, thực tập phương án chữa cháy với Công an PCCC.

- Có hệ thống báo cháy, chữa cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy khác, phương tiện cứu người phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, bảo đảm về số lượng, chất lượng và hoạt động theo quy định của Công an tỉnh Bình Phước và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy; có hệ thống giao thông, cấp nước, thông tin liên lạc phục vụ chữa cháy tại cơ sở theo quy định.

- Có hồ sơ quản lý, theo dõi hoạt động phòng cháy và chữa cháy theo quy định của Công an tỉnh Bình Phước.

- Nơi có sử dụng nguồn lửa, nguồn nhiệt, thiết bị sinh lửa, sinh nhiệt, hệ thống điện, thiết bị sử dụng điện phải bảo đảm an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Có dự kiến tình huống cháy, thoát nạn và biện pháp chữa cháy; có phương tiện chữa cháy phù hợp với đặc điểm hoạt động và bảo đảm về số lượng, chất lượng theo hướng dẫn của Bộ Công an.

- Đề ra phương án chữa cháy cho cán bộ chuyên trách của nhà máy để xử lý khi sự cố xảy ra.

- Thường xuyên huấn luyện, bồi dưỡng nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy đối với cán bộ, nhân viên, đội phòng cháy và chữa cháy của nhà máy theo các nội dung sau:

- Kiến thức pháp luật, kiến thức về phòng cháy và chữa cháy phù hợp với từng đối tượng.

- Phương pháp tuyên truyền, xây dựng phong trào phòng cháy và chữa cháy

❖ Biện pháp phòng cháy

- Phương pháp lập và thực tập phương án chữa cháy, biện pháp, chiến thuật, kỹ thuật chữa cháy.

- Phương pháp bảo quản, sử dụng các phương tiện phòng cháy và chữa cháy.

- Phương pháp kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy.

- Khi xảy ra sự cố cháy nổ, người phát hiện thấy cháy phải bằng mọi cách báo cháy ngay cho người xung quanh biết.

❖ Trang bị các phương tiện PCCC phải đảm bảo các điều sau

- Bảo đảm về các thông số kỹ thuật theo thiết kế phục vụ cho phòng cháy và chữa cháy.

- Công tác phòng cháy chữa cháy được thực hiện theo đúng Luật PCCC sửa đổi bổ sung năm 2013.

- Phương tiện phòng cháy và chữa cháy được phép sử dụng của cơ quan Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Phước có thẩm quyền và được kiểm định về chất lượng, chủng loại, mẫu mã theo quy định của Công an tỉnh Bình Phước.

- Thường xuyên kiểm tra, thay thế các bóng đèn cũ bị hư hỏng để đảm bảo ánh sáng. Công nhân được hướng dẫn đầy đủ các biện pháp an toàn trong sử dụng điện, máy móc thiết bị, được khám sức khỏe định kỳ phát hiện sớm nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp để có biện pháp khắc phục.

- Kiểm tra định kỳ các phương tiện vận chuyển và tuân thủ nghiêm ngặt các quy định an toàn trong vận chuyển.

- Các máy móc thiết bị được sắp xếp bố trí trật tự, gọn và có khoảng cách an toàn cho công nhân khi có sự cố cháy nổ xảy ra. Toàn bộ máy móc thiết bị được kiểm tra và

bảo dưỡng, duy tu theo kế hoạch để đảm bảo luôn ở tình trạng tốt. Các máy móc thiết bị có nội quy vận hành sử dụng an toàn, được gắn tại vị trí hoạt động. Chủ cơ sở thường xuyên huấn luyện cho công nhân thực thi đầy đủ và kiểm tra không để xảy ra tai nạn lao động do không thực hiện đúng nội quy vận hành sử dụng an toàn thiết bị.

- Danh mục các dụng cụ ứng cứu PCCC đã trang bị tại cơ sở như sau:

Bảng 3. 3. Danh mục các dụng cụ ứng cứu PCCC đã trang bị

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Bình chữa cháy CO ₂	Bình	04
2	Mặt nạ phòng khói, độc	Cái	2
3	Quần áo PCCC	Bộ	02
4	Thiết bị báo cháy	Cái	1
5	Hộp đựng phương tiện chữa cháy	Cái	2
6	Nội quy, tiêu lệnh	Cái	1
7	Hệ thống thu lôi chống sét	Hệ thống	01

Nguồn: Công ty Cổ phần Bát Đạt, năm 2023

❖ Quy trình phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ:

- Công ty đã thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.

- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.

- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.

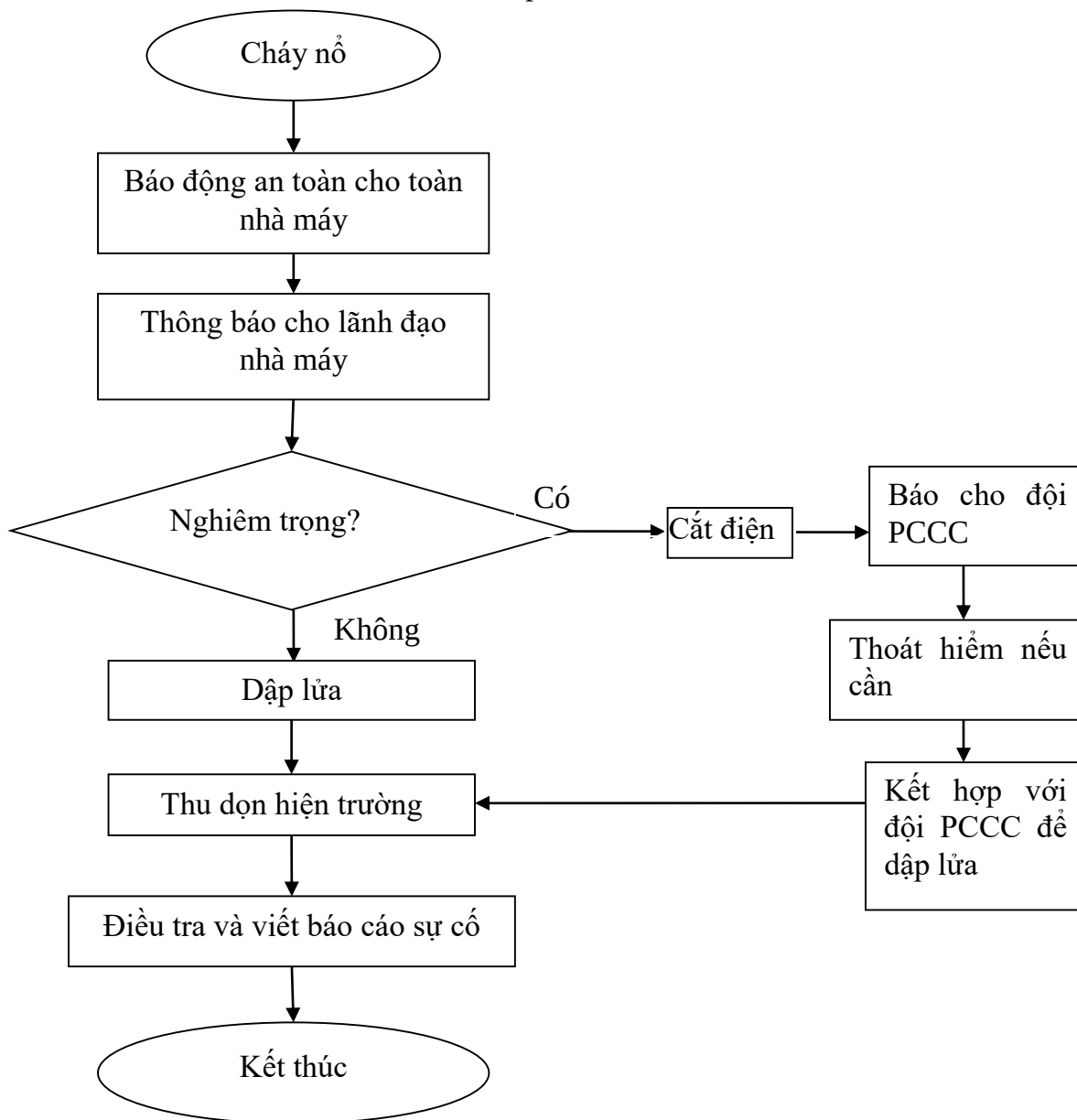
❖ Quy trình ứng phó sự cố:

- Dập lửa: Ngay từ khi phát hiện có cháy, lực lượng chữa cháy tại khu vực xưởng sản xuất, kho chứa nguyên nhiên liệu, thành phẩm, kho hóa chất,... cần tiến hành ngay các công tác dập lửa. Sử dụng các dụng cụ như: bình chữa cháy, cát, nước để dập lửa.

- Dọn dẹp: Sau khi ngọn lửa được dập tắt, điều động nhân công dọn dẹp sạch sẽ khu vực bị cháy, các chi tiết, thiết bị, máy móc bị hỏng cũng được tháo dỡ và vận chuyển ra khỏi khu vực.

- Báo cáo điều tra nguyên nhân và rút kinh nghiệm: Ngay sau khi phát hiện cháy, cần báo cáo ngay với cơ quan hữu quan để phối hợp trong công tác chữa cháy. Sau đó

Công ty Cổ phần Bát Đạt sẽ cùng với cơ quan hữu quan tiến hành công tác điều tra xác định nguyên nhân và lập thành báo cáo gửi các bên có liên quan. Ngoài ra, Công ty Cổ phần Bát Đạt sẽ tiến hành công tác đánh giá thiệt hại, xác định những hư hại và phân cần sửa chữa để có kế hoạch cụ thể khắc phục.



Hình 13. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

b. Các biện pháp an toàn lao động

Các biện pháp để bảo vệ an toàn lao động cho người công nhân là không thể thiếu. Vì vậy, Công ty đã và đang quan tâm đến các yếu tố vi khí hậu nhằm đảm bảo môi trường lao động an toàn và hợp vệ sinh cho công nhân như sau:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất;
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân;

- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện;
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố.
- Bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố;
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố;
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ cơ sở phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động;
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định.

c. An toàn giao thông

Một số biện pháp nhằm giảm thiểu ảnh hưởng đến hạ tầng giao thông tại khu vực như sau:

- Bố trí người điều hành các phương tiện ra vào khu vực Nhà máy.
- Thường xuyên nhắc nhở các lái xe thực hiện nghiêm công tác an toàn giao thông, các lái xe phải có giấy phép lái xe và xe vận chuyển vẫn còn thời hạn kiểm định của các cơ quan chức năng.
- Bố trí khu vực đỗ xe hợp lý tại các khu vực trọng yếu trong nhà máy như khu vực nhập liệu, khu vực xuất thành phẩm.

d. Phòng ngừa sự cố từ bể tự hoại

Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, tránh các sự cố có thể xảy ra như:

- Tắt nghẽn bồn cầu hoặc tắt đường ống dẫn dẫn đến phân, nước tiểu không tiêu thoát được. Do đó, phải thông bồn cầu và đường ống dẫn để tiêu thoát phân và nước tiểu.
- Tắt đường ống thoát khí bể tự hoại gây mùi hôi thối trong nhà vệ sinh hoặc có thể gây nổ hầm cầu. Trường hợp này phải tiến hành thông ống dẫn khí nhằm hạn chế mùi hôi cũng như đảm bảo an toàn cho nhà vệ sinh.
- Bể tự hoại đầy phải tiến hành hút hầm cầu.
- Tuyệt đối không đổ chất thải khác vào bể tự hoại.

Phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ đường ống cấp thoát nước

- Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.
- Không có bất kỳ các công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước
- Kiểm tra, giám sát đường thông thoát nước thải, hệ thống xử lý nước thải
- Định kỳ kiểm tra các thiết bị điều hòa, quạt thông gió
- Kết hợp với các cơ quan chuyên môn về môi trường nhằm theo dõi và khắc phục khi có sự cố xảy ra.

3.6.2. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với bụi, khí thải trong quá trình vận hành thử nghiệm và trong quá trình hoạt động

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ công trình xử lý khí thải để có biện pháp khắc phục kịp thời, nhằm đảm bảo khí thải đạt quy chuẩn quy định trước khi thải ra ngoài môi trường, đảm bảo không tác động tiêu cực cũng như gây mùi hôi cho khu vực xung quanh.

- Các trường hợp sự cố có thể xảy ra tại hệ thống xử lý và biện pháp phòng chống sự cố tương ứng:

+ Tuân thủ các yêu cầu và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải.

+ Luôn trang bị các thiết bị dự phòng cho hệ thống xử lý như quạt hút, đường ống dẫn,...;

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố thiết bị, nhanh chóng khắc phục sự cố hoặc ngừng hoạt động sản xuất cho đến khi hệ thống được khắc phục.

- Những người vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo các kiến thức về:

+ Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống xử lý khí thải.

+ Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

+ Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành hệ thống xử lý.

+ Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý và thực hành xử lý các tình huống sự cố.

Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp sự cố thường gặp:

+ Lập tức báo cáo cấp trên khi có các sự cố xảy ra và tiến hành giải quyết các sự cố. Nếu sự cố không tự khắc phục được tại chỗ thì tìm cách báo cáo cho cấp trên để nhận sự chỉ đạo trực tiếp.

+ Nếu đã thực hiện theo chỉ đạo của cấp trên mà chưa thể khắc phục sự cố thì được phép xử lý theo hướng ưu tiên: 1- Bảo đảm an toàn về con người; 2- An toàn tài sản; 3- An toàn công việc.

+ Viết báo cáo sự cố và lưu hồ sơ.

3.6.3. Các biện pháp phòng ngừa, ứng phó rò rỉ các hóa chất độc hại

a. Các hoạt động phòng ngừa

- *Tại Kho nhiên liệu:*

+ Tuân thủ quy trình cấp phát nhiên liệu cho các phương tiện. Bố trí vật liệu thấm hút dầu tại khu vực: phuy cát, xẻng.

+ Bê tông hóa nền kho, bên trên có mái che để ngăn nước mưa. Thiết kế các bồn chứa tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn quốc tế về bồn chứa sản phẩm dầu mỏ.

+ Có hệ thống báo tràn tự động, các thiết bị này phải đảm bảo độ chính xác cao và luôn ở tình trạng sẵn sàng làm việc. Thường xuyên kiểm tra các hoạt động an toàn của các van thở,

+ Định kỳ kiểm tra để phát hiện kịp thời các hư hỏng, kịp thời sửa chữa, thay thế.

- *Tại kho chứa CTNH:*

+ Xây dựng kho theo đúng quy định thiết kế và lưu giữ tạm thời CTNH theo Thông tư số 02:2022/BTNMT ngày 10/2/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Tuân thủ quy định quản lý, bàn giao CTNH cho đơn vị xử lý. Thường xuyên theo dõi tình trạng nền kho, mương rãnh, mái che, hồ gom dầu tránh quá tải.

b. Hoạt động ứng phó khi xảy ra rủi ro, sự cố

- Sử dụng vải giẻ lau không cho dầu, nhớt từ nguồn gây ô nhiễm do sự cố tiếp tục tràn ra môi trường xung quanh.

- Di chuyển các phương tiện, máy móc ra khỏi vùng xảy ra sự cố. Tuyệt đối không dùng chất hoặc các biện pháp làm phân tán dầu, nhớt ra môi trường xung quanh, nhất là trong môi trường nước.

- Dùng các dụng cụ thu gom vớt dầu, đất đá nhiễm dầu vào dụng cụ lưu chứa và chuyển về kho chứa CTNH để bàn giao cho đơn vị dịch vụ đến tiếp nhận, xử lý.

3.7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác (nếu có):

3.8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a. Thay đổi bổ sung công đoạn chế biến nghiền cao lanh thô tại khu I

- Hiện nay, Công ty mới chỉ xây dựng và đưa vào hoạt động khu I. Khu II và khu III chưa xây dựng và chưa hoạt động.

- Khu I đã xây dựng, tuy nhiên Công ty chưa hoàn thành xây dựng đào 2 hồ lắng nước (công trình chính để xử lý nước thải trong quá trình tuyển rửa cao lanh) nên chưa đi vào hoạt động sản xuất bánh cao lanh. **Lý do:** Công ty đang lập thủ tục hồ sơ để xin tận thu khoáng sản (cao lanh) nằm trong dự án đầu tư xây dựng công trình, được phát hiện trong quá trình đào 02 hồ lắng nước. Sau khi được chấp thuận cho phép tận thu khoáng sản (cao lanh), Công ty sẽ tiến hành xây dựng hồ lắng (2 hồ lắng, diện tích 4.000 m²/hồ, sâu 15m/hồ) để phục vụ xử lý nước thải sản xuất cho sản xuất bánh cao lanh theo công nghệ tuyển rửa cát.

Do đó, Công ty đã tiến hành lắp đặt hệ thống máy nghiền để chế biến nghiền cao lanh. Tuy nhiên, hoạt động tuyển rửa, sản xuất bánh cao lanh chưa có nên Công ty sử dụng nguyên liệu thô chưa qua tuyển rửa (nguyên liệu đầu vào thu mua từ các mỏ lân cận) để sản xuất cao lanh nghiền cung cấp cho các đơn vị có nhu cầu.

Công suất chế biến cao lanh thô tối đa là 31.500 tấn/năm nguyên liệu đầu vào.

Tương lai, Công ty CP Bát Đạt đầu tư xây dựng Khu II (sản xuất cao lanh nghiền, nguyên liệu đầu vào lấy từ bánh cao lanh sản phẩm tuyển rửa từ khu I) và Khu III (sản xuất tạo hạt TE, nguyên liệu đầu vào lấy từ cao lanh nghiền của khu II) theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước” đã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019.

Như vậy, tại thời điểm xin cấp Giấy phép môi trường, Công ty đã bổ sung công đoạn chế biến nghiền cao lanh thô tại khu I và thay đổi nguyên liệu đầu vào của công đoạn nghiền cao lanh thuộc điểm b, khoản 4, điều 37 của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp giấy phép môi trường cho cơ sở.

b. Đánh giá tác động môi trường đối với bổ sung công đoạn nghiền cao lanh thô tại khu I

b.1. Nước thải:

Hoạt động nghiền cao lanh thô không phát sinh nước thải sản xuất.

b.2. Khí thải, bụi: Tải lượng bụi phát sinh tại khu I khi bổ sung công đoạn nghiền cao lanh thô:

Bảng 3. 4. Tải lượng bụi phát sinh tại khu I khi bổ sung công đoạn nghiền cao lanh thô

Thông số tính toán	Theo Báo cáo ĐTM đã phê duyệt			Công đoạn nghiền thô
	Nguyên liệu đưa về phân xưởng I	Nguyên liệu xúc bốc đưa vào sản xuất	Xúc bốc sản phẩm sau chế biến	
Hệ số phát thải	0,17	0,17	0,17	0,14

Thông số tính toán	Theo Báo cáo ĐTM đã phê duyệt			Công đoạn nghiền thô
	Nguyên liệu đưa về phân xưởng I	Nguyên liệu xúc bốc đưa vào sản xuất	Xúc bốc sản phẩm sau chế biến	
Khối lượng nguyên khối (tấn/năm)	450.000	450.000	315.000	31.500
Thời gian làm việc	290	290	290	290
Tải lượng bụi phát sinh (kg/năm)	76.500	76.500	53.550	4.410
Tải lượng bụi phát sinh (kg/ngày)	263,79	263,79	184,66	15,21
Tải lượng bụi phát sinh (gam/s)	9,16	9,16	6,41	0,53
Tổng	24,73			0,53
Tổng tải lượng bụi phát sinh khi bổ sung công đoạn nghiền cao lanh thô	25,26			

Bảng 3. 5. Nồng độ bụi phát tán tại khu I của nhà máy

Độ cao xáo trộn (m)	Tải lượng phát sinh bụi (mg/m ² .s)		Nồng độ trung bình của bụi phát tán C, mg/m ³	
	Dự báo theo ĐTM	BS công đoạn nghiền	Dự báo theo ĐTM	BS công đoạn nghiền
5	1,002	1,017	34,48	34,98
10	1,002	1,017	17,30	17,55
15	1,002	1,017	11,57	11,74
20	1,002	1,017	8,71	8,84
Chênh lệch	0,015		0,13	
QCVN 05:2013/BTNMT			0,3	
QCVN 02:2019/BYT			6,29	

Ghi chú: QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh; QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

Nhận xét:

Nồng độ bụi phát sinh dự kiến tại khu I khi bổ sung công đoạn nghiền tại Khu I là 8,84 mg/m³ cao hơn khoảng 0,13 mg/m³ (thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT là 0,3 mg/m³) so với nồng độ bụi theo ĐTM phê duyệt trước đây (8,71 mg/m³), cao hơn khoảng 1,4%. Như vậy, nồng độ bụi phát sinh dự kiến tại khu I cao không đáng kể khi bổ sung công đoạn nghiền.

Mặt khác, Công ty trang bị thiết bị hiện đại, sử dụng hệ thống nghiền cao lanh khép kín. Mỗi hệ thống máy nghiền đều trang bị 01 hệ thống hút lọc bụi túi vải đi kèm. Điều này làm giảm bụi tối đa lượng bụi phát sinh tại công đoạn nghiền.

Theo kết quả quan trắc môi trường không khí tại khu I (bảng 5.2, chương 5) cho thấy, lượng bụi phát sinh trung bình tại khu vực sản xuất nghiền cao lanh thô là 0,685

mg/m³ thấp hơn rất nhiều so với Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (QCVN 02:2019/BYT) là 6,26 mg/m³.

c.3. Khí thải từ máy phát điện phục vụ sản xuất

Công ty sử dụng nhiên liệu dầu DO cho máy phát điện để phục vụ hoạt động sản xuất cho hoạt động nghiền cao lanh thô và dự phòng khi bị cúp điện.

Tại nhà máy trang bị 02 máy phát điện, gồm: 01 máy 500 kw và 01 máy 50 kw.

Như vậy, máy 500 kw hoạt động thường xuyên để phục vụ hoạt động sản xuất cho hoạt động nghiền cao lanh thô, máy 50 kw chỉ hoạt động khi cúp điện. Tối đa máy phát điện hoạt động với công suất là 550 kw.

Mức tiêu thụ nhiên liệu máy phát điện chạy dầu tại nhà máy (với tổng công suất 550 kw) với 75% tải là 69,2 kg/giờ, tương ứng 484,4 kg dầu DO (0,05%S)/ngày.

Theo Viện kỹ thuật Nhiệt đới và bảo vệ môi trường TP.HCM lượng khí thực tế tạo thành khi đốt cháy hoàn toàn 1kg dầu DO khoảng 22 – 25 m³.

Lưu lượng khí thải sinh ra của máy phát điện: 10.656,8 – 12.110 m³/giờ = 2,96 – 3,36 m³/s.

Tải lượng (g/s) = [Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu) x lượng dầu sử dụng (kg/giờ)]/3600

Nồng độ (mg/Nm³) = [Tải lượng (g/s) / lưu lượng (m³/s)] x 1000

Tải lượng và nồng độ ô nhiễm được thể hiện cụ thể trong bảng sau:

Bảng 3. 6. Nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải đốt dầu DO vận hành máy phát điện dự phòng

STT	Các chất ô nhiễm	*Hệ số ô nhiễm (kg/tấn dầu)	Tải lượng ô nhiễm (g/s)	Nồng độ (mg/Nm ³)	QCVN 19:2009/BTNMT cột B
1	Bụi	0,71	0,001	29,72 – 33,78	200
2	SO ₂	20S	0,001	29,72 – 33,78	500
3	NO ₂	9,62	0,013	386,45 – 439,1	850
4	CO	2,19	0,003	89,2 – 101,3	1.000
5	VOC	0,791	0,001	29,72 – 33,78	--

(*Nguồn: WHO, 1993)

Nhận xét:

Kết quả bảng trên có thể thấy, nồng độ các chất ô nhiễm từ máy phát điện dự phòng đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 19:2009/BTNMT, cột B. Do đó, Doanh nghiệp không trang bị hệ thống xử lý khí thải cho máy phát điện dự phòng.

Bảng 3. 7: Bảng liệt kê các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo ĐTM

Công trình/biện pháp	Nội dung		Đánh giá
	Theo báo cáo ĐTM	Sau khi thay đổi, bổ sung	
Phân xưởng khu I			
Xử lý nước thải	Đào 2 hồ lắng (7.000 m ² , sâu 15m) để xử lý nước thải tuyển ép cao lanh dạng bánh.	Chưa thực hiện. Chỉ chỉ thực hiện đào 1 hồ lắng (4.000 m ² , sâu 2,5m) để thu gom nước mưa chảy tràn phát sinh tại cơ sở.	Chưa hoàn thành thủ tục tận thu cao lanh trong quá trình xây dựng công trình.
Kho chứa chất thải nguy hại	Không bố trí kho	Bố trí kho lưu tạm chất thải nguy hại (10m ²) theo đúng quy định	Vì hiện nay, Khu II và Khu III chưa xây dựng. Nên Công ty bố trí kho chứa CTNH tại khu I để thu gom CTNH phát sinh trong quá trình hoạt động
Hệ thống hút lọc bụi túi vải	Không có	Trang bị 03 Hệ thống hút lọc bụi túi vải cho 03 máy nghiền cao lanh	Bổ sung công đoạn chế biến nghiền cao lanh thô tại khu I. Chất thải phát sinh chủ yếu là bụi nhưng nồng độ thay đổi không nhiều, ít gây ô nhiễm môi trường.
Máy phát điện	Không có	Trang bị 02 cái, gồm: 01 cái phục vụ sản xuất: 500kw; 01 cái dự phóng cho sinh hoạt: 50 kw.	Lượng khí thải phát sinh không nhiều
Phân Xưởng khu II – Chưa xây dựng			
Phân Xưởng khu III – Chưa xây dựng			

Nhận xét: So với nội dung ĐTM đã được phê duyệt, các hạng mục công trình bảo vệ môi trường khi mở đi vào sản xuất thực tế không có sự thay đổi. Tuy nhiên, hiện tại Công ty mới chỉ xây dựng phân xưởng khu I, còn phân xưởng khu II và khu III chưa có xây dựng. Ngoài ra, ảnh hưởng về tính pháp lý khi đào 2 hồ lắng nên dẫn đến ảnh hưởng đến tiến độ xây dựng của nhà máy, mới chỉ đưa dây chuyền công nghệ nghiền cao lanh để đưa vào sản xuất.

Do đó, Công ty đã bổ sung công đoạn chế biến nghiền cao lanh thô tại khu I để phục vụ hoạt động sản xuất chế biến cao lanh thô. Hoạt động chế biến cao lanh thô tại khu I phát sinh chủ yếu là bụi, nhưng nồng độ bụi không nhiều do công suất thấp và đã xây dựng các công trình bảo vệ môi trường cho giai đoạn nghiền cao lanh để xin cấp Giấy phép môi trường – giai đoạn 1.

Dự kiến, khi nhà máy hoàn chỉnh các dây chuyền sản xuất tại các phân xưởng tiếp theo, Công ty sẽ tiếp tục xin cấp Giấy phép môi trường theo đúng quy định.

3.9. Kế hoạch, tiến độ, kết quả thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học

Không có

3.10. Các nội dung thay đổi so với giấy phép môi trường đã được cấp

Không có

CHƯƠNG IV: NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với bụi, khí thải

4.1.1. Nội dung cấp phép xả khí thải

Nguồn phát sinh khí thải của Dự án bao gồm 3 nguồn chính, nội dung được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 4. 1. Các nguồn phát sinh khí thải

STT	Nguồn phát sinh	Lưu lượng (m ³ /h)	Dòng khí thải (dòng)	Vị trí xả thải	Phương thức xả thải
1	Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống hút lọc bụi túi vải của máy nghiền 01.	9.000	01 dòng	X: 1266770 Y: 535618	Liên tục 8 giờ/ngày
2	Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống hút lọc bụi túi vải của máy nghiền 02.	9.000	01 dòng	X: 1266765 Y: 535625	Liên tục 8 giờ/ngày
3	Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống hút lọc bụi túi vải của máy nghiền 03.	9.000	01 dòng	X: 1266761 Y: 535631	Liên tục 8 giờ/ngày

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn các chất ô nhiễm trong khí thải sau hệ thống lọc bụi túi vải

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp = 1,0; Kv = 1,0
1	Lưu lượng	m ³ /h	-
2	Bụi tổng số (TSP)	mg/Nm ³	200

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; Kp = 1,0; Kv = 1,0).

4.1.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải: Không có

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Trồng cây xanh xung quanh ranh nhà máy, cây cách cây 1-2m.

- Lắp đặt hệ thống hút lọc bụi bằng túi vải đi kèm theo máy nghiền cao lanh, 03 hệ thống.

- 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có
- 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có): Không có.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Thực hiện đầy đủ các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu bụi phát tán vào môi trường không khí từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về bảo vệ môi trường.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

4.2.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn phát sinh tại khu vực cơ sở sản xuất từ hoạt động của thiết bị máy móc, phương tiện cơ giới và vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Khu vực khai trường: Vị trí tọa độ nhà máy (Tọa độ VN2000, KT 106°15', múi chiều 3°): X: 535599 m; Y: 1266717 m.

- Tuyến đường vận chuyển nội khu: Dọc theo tuyến đường từ phân xưởng khu I ra đến đường nhựa.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

4.3.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên, kiểm tra, thực hiện bảo trì, bảo hành máy móc thiết bị tại mỏ đúng theo quy trình về kiểm định máy móc thiết bị;

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

4.3. Nội dung yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

4.3.1. Nội dung quản lý chất thải

1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 04	200
2	Bao bì kim loại thải có chứa các chất nền xốp rắn nguy hại (như amiăng)	18 01 02	200
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (kể cả vật liệu lọc dầu), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng chứa nhớt thải)	18 01 03	60
TỔNG KHỐI LƯỢNG			472

2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải	Khối lượng	Đơn vị
1	Nhóm kim loại không nhiễm các thành phần nguy hại (sắt, thép)	Rắn	07 03 18	170	kg/năm
2	Giấy loại bỏ từ văn phòng	Rắn	09 03 04	10	kg/năm
3	Hộp mực in thải có nhiễm CTNH	Rắn	08 02 08	5	kg/năm
4	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	08 02 04	50	
5	Rác thải sinh hoạt	Rắn	19 06 01	570	kg/năm

4.4.2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, CTNH

1. Yêu cầu đối với thiết bị, kho, khu vực lưu giữ CTNH:

1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải:

Kho chứa tạm CTNH có diện tích 10m², có kết cấu bằng tường gạch tráng xi măng, nền bê tông chống thấm, có mái che nắng mưa, có lỗ thông gió. Có cửa ra vào và gắn biển báo khu vực chứa CTNH. Trong kho đã bố trí 04 thùng phuy sắt loại 240 lít để lưu chứa CTNH theo từng loại riêng biệt, dán nhãn và mã số CTNH lên thùng chứa, sắp xếp gọn gàng theo từng nhóm CTNH (chất thải rắn – lỏng). Ngoài ra để phòng cháy chữa cháy, kho bố trí một thùng phuy chứa cát, xẻng chữa cháy.

1.2. Kho/khu vực lưu chứa chất thải trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa trong nhà: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa trong nhà: kết cấu bằng tường gạch tráng xi măng, nền bê tông chống thấm, có mái che nắng mưa, có lỗ thông gió

- Khả năng lưu giữ tối đa (tấn): 500 tấn.

2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Bố trí 01 thùng phuy sắt loại 240 lít để chứa các chất thải rắn thông thường, phân loại riêng với CTNH. Sử dụng chung kho lưu chứa chất thải nguy hại diện tích 10m².

3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng thùng nhựa có nắp đậy đặt tại khu vực nhà điều hành.

4.4.3. Yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

- Bố trí cán bộ phụ trách an toàn mỏ có chuyên môn để thường xuyên theo dõi, giám sát, điều hành hoạt động sản xuất theo đúng kỹ thuật, tránh để xảy ra sự cố sạt lở móng.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đã lập và ban hành tại cơ sở.

4.5. Nội dung các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

4.5.1. Yêu cầu về cải tạo, phục hồi môi trường

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

4.5.2. Yêu cầu về bồi hoàn đa dạng sinh học

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học

4.5.3. Các nội dung chủ cơ sở tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Tiếp tục hoàn thành xây dựng và đưa vào hoạt động cho các phân xưởng khu II và khu III của dự án, đáp ứng quy mô sản xuất của cơ sở.

4.5.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Lập và thực hiện phương án chi tiết về các biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn cho người, máy móc, thiết bị, các công trình và môi trường xung quanh, tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố, an toàn lao

động, tài nguyên nước, khoáng sản, đất đai và các quy định khác của pháp luật trong các hoạt động của dự án.

- Trồng và chăm sóc thường xuyên cây xanh để hạn chế sự phát tán bụi và điều hòa vi khí hậu, tạo cảnh quan.

- Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương giải quyết các vấn đề liên quan trong quá trình sản xuất; thực hiện các công tác hỗ trợ cho người dân sống gần cơ sở, đảm bảo an ninh trật tự.

- Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

- Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

- Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về đầu tư, xây dựng, khoáng sản và đất đai./.

CHƯƠNG V: KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Dự án thực hiện chương trình GSMT định kỳ theo đúng quy định với tần suất 4 lần/năm. Các báo cáo được lưu giữ tại Công ty và nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

Nhà máy sản xuất của Công ty CP Bát Đạt mới đi vào hoạt động sản xuất chính thức năm 2022. Dưới đây là bảng tổng hợp các kết quả giám sát môi trường không khí trong phạm vi sản xuất trong năm 2022 tại cơ sở như sau:

Thời gian đo đạc trong khi cơ sở đang hoạt động.

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải tại hồ lắng

Tổng hợp kết quả quan trắc nước thải định kỳ trong năm 2022.

Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước tại hồ lắng của khu I. Tần suất quan trắc 3 tháng/lần.

Bảng 5. 1. Kết quả quan trắc nước thải định kỳ

STT	Thông số	Đơn vị	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	QCVN
1	pH	-	6,42	6,85	6,78	6,61	6-9
2	TSS	(mg/L)	20	34	39	26	40,5
3	COD	(mg/L)	37	53	59	46	60,75
4	BOD5	(mg/L)	15	25	26	20	24,3
5	Fe	(mg/L)	0,071	0,15	0,24	0,086	0,81
6	Tổng dầu mỡ	(mg/L)	0,95	1,02	1,15	0,85	4,05
7	NH ₄ ⁺	(mg/L)	0,77	0,25	0,86	1,36	4,05
8	Coliform	(MPN/100mL)	2200	2000	2600	1500	3000

Ghi chú: QCVN 40:2011/BTNMT là Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 0,9$.

Nhận xét: Các chỉ tiêu phân tích mẫu nước tại hồ lắng của khu I qua 4 đợt giám sát đều nằm trong QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A (hệ số $K_q=0,9$; $K_f=0,9$) theo Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/03/2019 của UBND tỉnh Bình Phước.

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với không khí

Tổng hợp kết quả quan trắc môi trường không khí định kỳ trong năm 2022. Tần suất giám sát: 6 tháng/lần.

Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Khu vực chứa nguyên liệu khu I (X=535.676; Y=1.266.811).

+ KK2: Khu vực sản xuất cao lanh khu I (X=535.630; Y=1.266.764).

Bảng 5. 2: Kết quả giám sát môi trường không khí khu vực dự án

Đợt quan trắc		Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn (Leq) (dBA)	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
Năm 2022	Đợt 1	KK1	72	0,31	2,86	0,062	0,048
		KK2	65	0,58	3,42	0,095	0,078

Đợt quan trắc		Ký hiệu mẫu	Tiếng ồn (Leq) (dBA)	Bụi (mg/m³)	CO (mg/m³)	SO ₂ (mg/m³)	NO ₂ (mg/m³)
	Đợt2	KK1	65	0,46	3,02	0,051	0,037
		KK2	68	0,79	3,69	0,112	0,089
QCVN 02:2019/BYT			-	6,26			
QCVN 03:2019/BYT					15,625	3,90625	3,90625
QCVN:24/2016 BYT			≤85	-	-	-	-

Ghi chú:

- **QCVN 02:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

- **QCVN 03:2019/BYT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

- **QCVN:24/2016 BYT, trong 4h:** Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;

Đánh giá, nhận xét: Căn cứ kết quả đo đạc của 2 lần quan trắc, hầu hết các chỉ tiêu trên đều đạt tiêu chuẩn đối chiếu.

CHƯƠNG VI: CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

Trên cơ sở các công trình bảo vệ môi trường của nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm, Công ty đề xuất kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và chương trình quan trắc môi trường trong giai đoạn hoạt động, cụ thể như sau:

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

Theo quy định tại Điều 31, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ thì Hồ lắng và máy nghiền cao lanh không yêu cầu vận hành thử nghiệm. Do đó, Công ty không thực hiện vận hành thử nghiệm.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Quan trắc nước thải: Theo quy định tại Khoản 2 Điều 111 và Khoản 1, Khoản 2 Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, hoạt động sản xuất của Công ty không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ do không có lưu lượng xả thải nước thải lớn ra môi trường.

Kế hoạch quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải của Nhà máy được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6. 1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ đối với khí thải

TT	Vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tần suất	Quy chuẩn so sánh
1	Nguồn số 01: Khí thải sau hệ thống hút lọc bụi túi vải của máy nghiền 01.	Lưu lượng, bụi tổng số (TSP)	3 tháng/lần	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp = 1,0; Kv = 1,0
2	Nguồn số 02: Khí thải sau hệ thống hút lọc bụi túi vải của máy nghiền 02.	Lưu lượng, bụi tổng số (TSP)	3 tháng/lần	
3	Nguồn số 03: Khí thải sau hệ thống hút lọc bụi túi vải của máy nghiền 03.	Lưu lượng, bụi tổng số (TSP)	3 tháng/lần	

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

Căn cứ khoản 2, điều 97, nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 dự án không phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục nước thải.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Căn cứ vào số lượng mẫu, tần suất, số chỉ tiêu đã đưa ra để tính kinh phí cho việc giám sát chất lượng môi trường khoảng 10 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII: KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong 2 năm gần nhất (năm 2021 và năm 2022), nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước của Công ty Cổ phần Bát Đạt chưa có đợt kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở.

CHƯƠNG VIII: CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh để không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí xung quanh, đảm bảo giá trị các thông số đại diện cho chất lượng môi trường không khí xung quanh đạt giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT.

- Khí thải được xử lý tại hệ thống hút lọc bụi túi vải đạt QCVN 19:2009/BTNMT Cột B $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$ trước khi xả thải ra môi trường.

Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ cặn được thuê dịch vụ đến bơm hút định kỳ.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Toàn bộ cặn được thuê dịch vụ đến bơm hút định kỳ.

- Công ty cam kết bố trí hồ lắng để thu gom nước mưa chảy tràn trên diện tích cơ sở và không xả thải ra môi trường.

- Quản lý các hoạt động phát sinh tiếng ồn, độ rung tại khu vực mỏ đá, đảm bảo tiếng ồn, độ rung phát sinh đạt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT và QCVN 27:2010/BTNMT.

- Thu gom và quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày /01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện các biện pháp phòng chống cháy nổ, đảm bảo an toàn lao động, ứng phó sự cố môi trường theo đúng quy định.

- Cam kết bồi thường và khắc phục ô nhiễm môi trường trong các sự cố, rủi ro môi trường xảy ra trong quá trình thực hiện dự án.

- Cam kết giải quyết các khiếu kiện của cộng đồng về những vấn đề môi trường của Dự án theo quy định của pháp luật.

- Cam kết thực hiện theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020;

PHỤ LỤC BÁO CÁO

PHỤ LỤC 1:

Phụ lục 1.1. Pháp lý

- Bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- + Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước.
- + Quyết định chủ trương đầu tư số 337/QĐ-UBND ngày 06 tháng 02 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Phước (Điều chỉnh lần 1).
- + Quyết định chủ trương đầu tư số 2937/QĐ-UBND ngày 26/12/2018 của UBND tỉnh Bình Phước (điều chỉnh lần 2).
- + Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 14/6/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận giãn tiến độ đầu tư dự án.
- + Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 116/TĐ-PCCC ngày 20/5/2019 của Phòng CS.PCCC & CNCH – Công An tỉnh Bình Phước.
- + Giấy phép xây dựng số 31/GPXD-SXD-HCC ngày 27/6/2019 của Sở xây dựng cấp cho Công ty Cổ phần Bát Đạt.
- + Quyết định số 592/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy chế biến cao lanh công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, phường Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Phụ lục 1.2. Phiếu kết quả mẫu

- Các phiếu kết quả quan trắc môi trường năm 2022 tại nhà máy cao lanh.

Phụ lục 1.3. Bản vẽ các công trình bảo vệ môi trường

PHỤ LỤC 2:

PHỤ LỤC I:
PHỤ LỤC 1.1. PHÁP LÝ

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHI NHÁNH**

BẢN SAO

Mã số chi nhánh: 3603044309-001

Đăng ký lần đầu: ngày 16 tháng 11 năm 2017

Đăng ký thay đổi lần thứ: 1, ngày 08 tháng 01 năm 2018

Đổi tên ngày 08/01/2018 từ Chi nhánh Công ty cổ phần TMDV Phúc Vạn Phú

1. Tên chi nhánh:

CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên chi nhánh viết tắt:

2. Địa chỉ:

Ấp 2, Xã Minh Long, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Điện thoại: 0916.226966

Fax:

Email:

Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 01/03/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 271422177

Ngày cấp: 04/04/2017

Nơi cấp: Công an Đồng Nai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 39/4C, Khu phố 6, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 39/4C, Khu phố 6, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

Mã số doanh nghiệp: 3603044309

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, KP 6, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Duy Hải

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3603044309

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 03 năm 2013

Đăng ký thay đổi lần thứ: 3, ngày 26 tháng 12 năm 2017

(TÊN CŨ: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ PHÚC VẠN PHÚ)

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Số 39/4C, KP 6, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại: 0916.226966

Fax:

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 30.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 3.000.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch hội đồng quản trị

Sinh ngày: 01/03/1981 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 271422177

Ngày cấp: 10/03/2005

Nơi cấp: CA. Đồng Nai

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 39/4C, KP 6, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 39/4C, KP 6, Phường Tân Mai, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam



Đỗ Quốc Thịnh

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2000/BC-SKHĐT ngày 24/10/2017 về quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy chế biến khoáng sản do Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú làm chủ đầu tư; kèm theo văn bản đề nghị thực hiện dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 09/10/2017 của Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603044309 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 3 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện pháp luật: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271422177 cấp ngày 10 tháng 3 năm 2005 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên

Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Bình Phước: Chi nhánh Công ty Cổ phần Bát Đạt - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3603044309-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2018;

Địa chỉ chi nhánh: Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Người đứng đầu chi nhánh: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271422177 cấp ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến khoáng sản tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Cập nhật thông tin về nhà đầu tư:

Từ: "Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603044309 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 08 tháng 3 năm 2016;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271422177 cấp ngày 10 tháng 3 năm 2005 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;"

Điều chỉnh thành: "Công ty Cổ phần Bát Đạt - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603044309 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 12 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số

271422177 cấp ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Bình Phước: Chi nhánh Công ty Cổ phần Bát Đạt - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3603044309-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2018;

Địa chỉ chi nhánh: Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Người đứng đầu chi nhánh: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271422177 cấp ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

2. Điều chỉnh diện tích, nguồn gốc đất sử dụng tại Khoản 5 Điều 1:

Từ: "5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích: Khoảng 2,6 ha; gồm 02 thửa của tờ bản đồ số 01: thửa số 01 diện tích 3.836 m²; thửa số 02 diện tích: 22.114 m².

- Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Hồ Tiến Tân được UBND huyện Bình Long (nay là UBND huyện Chơn Thành) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01573/QSDD/1855/QĐ-UB.H ngày 27/9/2000; Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án";

Điều chỉnh thành: "5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích thực hiện dự án: Khoảng 05 ha.

Trong đó:

+ Diện tích khoảng 2,6 ha: Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trường Giang, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chơn Thành chỉnh lý thay đổi chủ sử dụng đất ngày 06/11/2017 trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01573/QSDD/1855/QĐ-UB.H ngày 27/9/2000; Công ty Cổ phần Bát Đạt thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

+ Diện tích mở rộng khoảng 2,4 ha để làm hệ thống lắng lọc, một số hồ chứa và hồ nước để phục vụ cho hệ thống lắng lọc; nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Sơn và bà Trần Thị Hòa, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS-00373 ngày 13/3/2017;

Công ty Cổ phần Bát Đạt thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án”.

Điều 2.

1. UBND huyện Chơn Thành tổng hợp, đưa khu đất thực hiện mở rộng dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện.

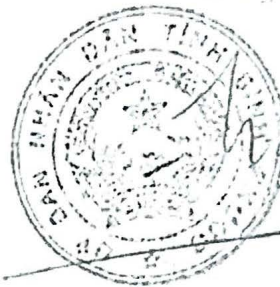
2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, CT, TN&MT;
- Cục Thuế;
- UBND huyện Chơn Thành;
- LĐVP, TTHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (25Thg-01/02)

KT. CHỦ TỊCH ^{1C.}
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Chí Hằng

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh lần 1)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 197/BC-SKHĐT ngày 30/01/2018 về điều chỉnh (lần 1) Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy chế biến khoáng sản (cao lanh) do Công ty Cổ phần Bát Đạt làm chủ đầu tư (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú); kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 08/01/2018 của Công ty Cổ phần Bát Đạt,

QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Bát Đạt - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603044309 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 12 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01

Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Thực hiện dự án đầu tư với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy chế biến khoáng sản.
2. Mục tiêu dự án: Xây dựng nhà máy chế biến cao lanh.
3. Công suất: 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm.
4. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
5. Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:
 - Diện tích: Khoảng 2,6 ha; gồm 02 thửa của tờ bản đồ số 01: thửa số 01 diện tích 3.836 m²; thửa số 02 diện tích: 22.114 m².
 - Nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Hồ Tiến Tân được UBND huyện Bình Long (nay là UBND huyện Chơn Thành) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01573/QSDD/1855/QĐ-UB.H ngày 27/9/2000; Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất để thực hiện dự án.
6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 15.000.000.000 VNĐ (Mười lăm tỷ đồng).
Trong đó: 100% vốn tự có của doanh nghiệp.
7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (Năm mươi) năm, kể từ ngày quyết định chủ trương đầu tư.
8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:
 - Từ tháng 10/2017 đến tháng 4/2018: Thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư;
 - Từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2018: Tiến hành xây dựng;
 - Tháng 10/2018: Đi vào hoạt động.

Điều 2. Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:
Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
2. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:
Được miễn, giảm thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.
3. Ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất.

Được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của Chính phủ.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án

1. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 40 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.
2. Việc chuyển nhượng dự án đầu tư, chuyển đổi chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại Điều 45 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.
3. Việc giãn tiến độ đầu tư, tạm ngừng, ngừng hoạt động dự án thực hiện theo Điều 46, 47 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.
4. Dự án sẽ chấm dứt hoạt động trước thời hạn, bị thu hồi Quyết định phê duyệt đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và quy định pháp luật có liên quan.
5. Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú có trách nhiệm thành lập tổ chức kinh tế hoặc đơn vị trực thuộc tại tỉnh Bình Phước để tổ chức quản lý thực hiện dự án; đồng thời làm căn cứ để cơ quan quản lý đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Điều 4. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. UBND huyện Chơn Thành đưa khu đất trên vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Công Thương theo chức năng nhiệm vụ hướng dẫn Công ty Cổ phần Thương mại - Dịch vụ Phúc Vạn Phú thực hiện các thủ tục về đầu tư, kinh doanh, đất đai, môi trường, xây dựng theo quy định.

Điều 5. Quyết định này được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, 5;
- Chủ tịch, PCT;
- LDVP, Phòng: TH, KT;
- Lưu VT. (175Thg-30/10)



Nguyễn Thị Hằng

QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ
(Điều chỉnh lần 2)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2017/NQ-HĐND ngày 19/7/2017 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Báo cáo thẩm định số 2239/BC-SKHĐT ngày 21/12/2018 về điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án nhà máy chế biến khoáng sản do Công ty Cổ phần Bát Đạt làm chủ đầu tư (điều chỉnh lần 2); kèm theo văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư và hồ sơ kèm theo ngày 14/12/2018 của Công ty Cổ phần Bát Đạt,



QUYẾT ĐỊNH:

Chấp thuận nhà đầu tư:

Công ty Cổ phần Bát Đạt - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603044309 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26 tháng 12 năm 2017;

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271422177 cấp ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị;

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư tại tỉnh Bình Phước: Chi nhánh Công ty Cổ phần Bát Đạt - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 3603044309-001 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 16 tháng 11 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08 tháng 01 năm 2018;

Địa chỉ chi nhánh: Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Người đứng đầu chi nhánh: Ông Nguyễn Trường Giang, sinh ngày 01 tháng 3 năm 1981, dân tộc Kinh, quốc tịch Việt Nam, Chứng minh nhân dân số 271422177 cấp ngày 04 tháng 4 năm 2017 tại Công an tỉnh Đồng Nai, địa chỉ đăng ký thường trú tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, chỗ ở hiện nay tại số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Được điều chỉnh dự án đầu tư Nhà máy chế biến khoáng sản tại Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 và số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 (điều chỉnh lần 1) của UBND tỉnh, cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung điều chỉnh:

1. Điều chỉnh diện tích, nguồn gốc đất thực hiện dự án:

Trước khi điều chỉnh: “Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:

- Diện tích thực hiện dự án: Khoảng 05 ha.

Trong đó:

+ Diện tích khoảng 2,6 ha: Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Trường Giang, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chơn Thành chỉnh lý thay đổi chủ sử dụng đất ngày 06/11/2017 trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01573/QSĐĐ/1855/QĐ-UB.H ngày 27/9/2000; Công ty Cổ phần Bát Đạt thỏa thuận nhận chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án;

+ Diện tích mở rộng khoảng 2,4 ha để làm hệ thống lắng lọc, một số hồ chứa và hồ nước để phục vụ cho hệ thống lắng lọc; nguồn gốc đất: Thuộc quyền sử dụng đất của ông Lê Văn Sơn và bà Trần Thị Hòa, được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS-00373 ngày 13/3/2017; Công ty Cổ phần Bát Đạt thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án”;

Sau khi điều chỉnh: “*Diện tích, nguồn gốc đất sử dụng:*

- *Diện tích thực hiện dự án: Khoảng 47.899 m² (không tính diện tích hành lang bảo vệ đường bộ).*

Trong đó:

+ *Diện tích khoảng 23.222 m²: Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017; thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Bát Đạt, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh chỉnh lý thay đổi*

chủ sử dụng đất ngày 26/11/2018 trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01573/QSDD/1855/QĐ-UB.H ngày 27/9/2000;

+ Diện tích khoảng 24.677 m²: Đã được UBND tỉnh chấp thuận chủ trương tại Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 để làm hệ thống lắng lọc, một số hồ chứa và hồ nước phục vụ cho hệ thống lắng lọc; thuộc quyền sử dụng của Công ty Cổ phần Bát Đạt, được Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh chỉnh lý thay đổi chủ sử dụng đất ngày 26/11/2018 trên trang 4 của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS00834 ngày 09/01/2018".

2. Điều chỉnh tổng vốn đầu tư thực hiện dự án:

Trước khi điều chỉnh: "Tổng vốn đầu tư của dự án: 15.000.000.000 VNĐ (Mười lăm tỷ đồng).

Trong đó: 100% vốn tự có của doanh nghiệp";

Sau khi điều chỉnh: "Tổng vốn đầu tư của dự án: 50.000.000.000 VNĐ (Năm mươi tỷ đồng).

Trong đó: 100% vốn tự có của doanh nghiệp".

3. Điều chỉnh tiến độ thực hiện dự án:

Trước khi điều chỉnh: "Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

- Từ tháng 10/2017 đến tháng 4/2018: Thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư;
- Từ tháng 5/2018 đến tháng 9/2018: Tiến hành xây dựng;
- Tháng 10/2018: Đi vào hoạt động";

Sau khi điều chỉnh: "Tiến độ thực hiện dự án đầu tư:

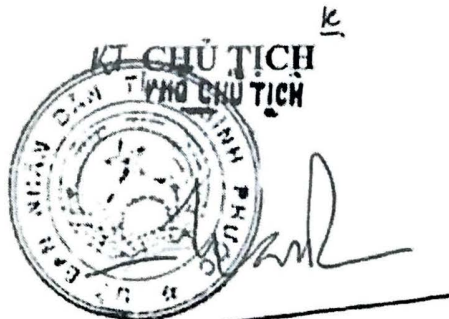
- Từ tháng 10/2017 đến tháng 5/2019: Thực hiện thủ tục pháp lý cho dự án;
- Từ tháng 6/2019 đến tháng 12/2019: Tiến hành xây dựng nhà máy;
- Tháng 01/2020: Đi vào hoạt động".

Điều 2. Các nội dung khác không thay đổi vẫn thực hiện theo Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 và số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 (điều chỉnh lần 1) của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và được lập thành 03 (Ba) bản. Nhà đầu tư được cấp một bản. Một bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư và một bản được lưu tại UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, PCT;
- Sở: XD, CT, TN&MT;
- UBND huyện Chơn Thành;
- LĐVP, TTPVHCC, Phòng: TH, KT;
- Lưu: VT. (325Thg-24/02)



Nguyễn Thị Hồng

Số: 1016/QĐ-SKHĐT

Bình Phước, ngày 14 tháng 6 năm 2018.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18/11/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định chủ trương đầu tư số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 và Quyết định chủ trương đầu tư (điều chỉnh lần 1) số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc chấp thuận cho Công ty Cổ phần Bát Đạt (được đổi tên từ Công ty Cổ phần Thương mại – Dịch vụ Phúc Vạn Phú) thực hiện dự án đầu tư nhà máy chế biến khoáng sản tại ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 31/5/2016 của UBND tỉnh Bình Phước ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước;

Căn cứ văn bản đề nghị giãn tiến độ đầu tư và hồ sơ kèm theo do Công ty Cổ phần Bát Đạt nộp ngày 13/6/2018;

Xét đề nghị của Phòng Kinh tế đối ngoại tại Tờ trình số 23/TTr-PKTĐN ngày 14/6/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận đề nghị giãn tiến độ đầu tư dự án: Nhà máy chế biến khoáng sản do Công ty Cổ phần Bát Đạt làm chủ đầu tư; được UBND tỉnh quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 2940/QĐ-UBND ngày 09/11/2017 và điều chỉnh lần 01 tại Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 06/02/2018.

Điều 2. Tiến độ thực hiện dự án sau khi được chấp thuận giãn tiến độ như sau:

- Từ tháng 10/2017 đến tháng 12/2018: Thực hiện thủ tục chuẩn bị đầu tư.
- Từ tháng 01/2019 đến tháng 5/2019: Tiến hành xây dựng.
- Từ tháng 6/2019: Đi vào hoạt động.

Điều 3. Quyết định này được làm thành 02 (hai) bản gốc; 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần Bát Đạt và 01 bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTHCC;
- GD, các PGD Sở;
- Lưu: VT, KTĐN (T).

GIÁM ĐỐC



Võ Sĩ

Số: 116 /TD-PCCC

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số ngày 20/05/2019 của: Công ty cổ phần Bát Đạt.....

Người đại diện là Ông/Bà: Nguyễn Trường Giang..... Chức danh: Giám đốc.....

PHÒNG CẢNH SÁT PCCC&CNCH - CÔNG AN TỈNH BÌNH PHƯỚC

CHỨNG NHẬN:

Nhà máy chế biến Cao Lanh.....

Địa điểm xây dựng: ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.....

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty cổ phần Bát Đạt.....

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty TNHH MTV tư vấn xây dựng Thanh Phát.....

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:
Bậc chịu lửa, khoảng cách ngăn cháy, đường lối thoát nạn, giao thông phục vụ chữa cháy, hệ thống cấp nước chữa cháy vách tường, hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chống sét đánh thẳng.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2.

Nơi nhận:

Chủ đầu tư

.....

- Lưu: PC07.

Bình Phước, ngày 05 tháng 06 năm 2019.

TRƯỞNG PHÒNG...



Thượng tá Nguyễn Văn Vĩnh

TÊN TÀI LIỆU: **VE PH**
 em theo Giấy chủ
 số 116 /TĐP
 TÊN TÀI LIỆU:

50-116

[illegible]

Bình Phước, ngày 27 tháng 6 năm 2019

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
Số: **31** /GPXD – SXD–HCC
(Sử dụng cho công trình không theo tuyến)

1. Cấp cho: Công ty Cổ phần Bát Đạt

Địa chỉ trụ sở chính: Số 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình: Nhà máy chế biến cao lanh.

- Đơn vị thiết kế: Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Thanh Phát, địa chỉ: Phường Tân Bình, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty Cổ phần Tư vấn Tổng hợp số 1, địa chỉ: Thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng: Trên 03 thửa đất số 01, 02, 231 thuộc tờ bản đồ số 01, thửa đất có tổng diện tích 47.899,4m² tọa lạc tại xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

+ Mật độ xây dựng: 50,7 %; hệ số sử dụng đất: 0,51.

+ Chỉ giới đường đỏ: 15m tính từ tim đường đất.

+ Chỉ giới xây dựng: Theo bản vẽ mặt bằng tổng thể công trình kèm theo giấy phép này.

+ Màu sắc công trình: Sử dụng màu sắc hài hòa với cảnh quan và công trình xung quanh, không được sử dụng màu sắc, vật liệu gây ảnh hưởng tới thị giác, sức khỏe con người và an toàn giao thông.

+ Tổng số công trình: 11 công trình.

2.1. Nhà xưởng 1:

- Diện tích xây dựng: 2.376 m².

- Chiều cao công trình: 10,3m (tính từ mặt đất tự nhiên).

- Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,3 m.

2.2. Nhà xưởng 2:

- Diện tích xây dựng: 4.941 m².

- Chiều cao công trình: 12,2 m (tính từ mặt đất tự nhiên).

- Số tầng: 01 tầng.

- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,2 m.



2.3. Nhà xưởng 3:

- Diện tích xây dựng: 1.947 m^2 .
- Chiều cao công trình: 12,3 m (tính từ mặt đất tự nhiên).
- Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,3 m.

2.4. Nhà làm việc:

- Diện tích xây dựng: 277 m^2 .
- Chiều cao công trình: 7,35 m (tính từ mặt đất tự nhiên).
- Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,45 m.

2.5. Nhà bảo vệ:

- Diện tích xây dựng: 16 m^2 .
- Chiều cao công trình: 4,8 m (tính từ mặt đất tự nhiên).
- Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,2 m.

2.6. Nhà bếp:

- Diện tích xây dựng: 140 m^2 .
- Chiều cao công trình: 6,5 m (tính từ mặt đất tự nhiên).
- Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,2 m.

2.7. Hồ xử lý 1:

- Diện tích hồ: 7.000 m^2 .
- Chiều sâu công trình: 15 m (tính từ mặt đất tự nhiên).

2.8. Hồ xử lý 2:

- Diện tích hồ: 7.000 m^2 .
- Chiều sâu công trình: 15 m (tính từ mặt đất tự nhiên).

2.9. Hồ xử lý 3:

- Diện tích hồ: 500 m^2 .
- Chiều sâu công trình: 2 m (tính từ mặt đất tự nhiên).

2.10. Nhà kho:

- Diện tích xây dựng: 50 m^2 .
- Chiều cao công trình: 5,35 m (tính từ mặt đất tự nhiên).
- Số tầng: 01 tầng.
- Cốt nền xây dựng công trình cao hơn mặt đất tự nhiên: 0,45m.

2.11. Bể nước ngầm + bồn nước:

- Bể nước ngầm diện tích xây dựng $31,24 \text{ m}^2$, chiều sâu 2,3 m.
- Bồn nước dung tích 30 m^3 đặt trên tháp nước cao 10m.

* Ngoài ra công trình còn có các hạng mục: Cổng chính, cổng phụ, tường rào, sân đường nội bộ và cây xanh.

3. Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Theo 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD607679, CD607680, CD607681 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 05/4/2019.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

(Chủ đầu tư lưu ý xem những nội dung phải thực hiện ở trang 04 của giấy phép này).

Nơi nhận:

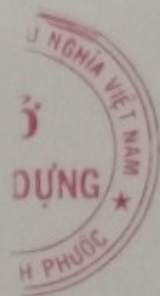
- Như trên;
- Lưu P.QLN.

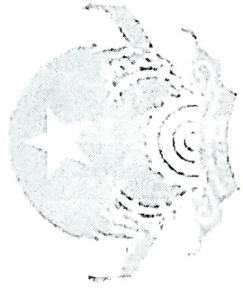
GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Võ Tất Dũng





GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GÁI LIÊN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

Ông: Nguyễn Trường Giang

Năm sinh: 1981. CMND số: 271422177

Địa chỉ thường trú: khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

CL 801702

q4

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Nội dung của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ
quang kết ký nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư
hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



2 5 4 4 1 0 0 3 7 0 0 7

11. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất

a) Thửa đất số: 211, tờ bản đồ số: 1.

b) Địa chỉ: ấp 6, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

c) Diện tích: 24738,1m².

(Đang chờ hai mươi bốn nghìn bảy trăm ba mươi tám mét vuông).

d) Hình thức sử dụng: Sử dụng rừng.

e) Mục đích sử dụng: Bồi trồng cây lâu năm.

f) Thời hạn sử dụng: Sử dụng đến ngày 16/12/2019 (24184m²). Đến ngày 13/03/2020

(554,1m²).

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhận chuyển nhượng, đất được công nhận quyền sử dụng đất như

giáo đất không thu tiền sử dụng đất.

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác: -/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

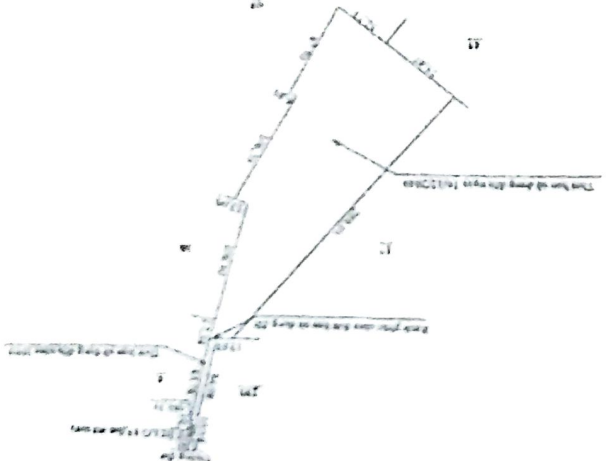
(V) 61,1m² nằm trong hành lang bảo vệ đường bộ

Bình Phước, ngày 09 tháng 04 năm 2018
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH BÌNH PHƯỚC
TUỶ GIẢM ĐỐC SỞ
PHÓ GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT DAI TỈNH BÌNH PHƯỚC



Số vào sổ cấp (KCN): CS.0082A

Ph. Quach Bg



III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý
	IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

[illegible]

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý !

- 1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
- 2- Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.



GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

ỦY BAN NHÂN DÂN

Thị trấn Bình Long

CHỨNG NHẬN

Ông: Thị Tiến Xuân

K.2 - Bình Đa - Bình Hòa - Đồng Nai

Được quyền sử dụng (25.950) m² đất.

Tại: Thị trấn 1

Xã Bình Long
Huyện Bình Long
Đất

Theo bảng liệt kê dưới đây:

Số tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Mức dịch sử dụng	Thời hạn sử dụng	Phân ghi thêm
1	1	3836	LN	2050	
1	2	22114	LN	2050	

Ngày 27 tháng 8 năm 2000.

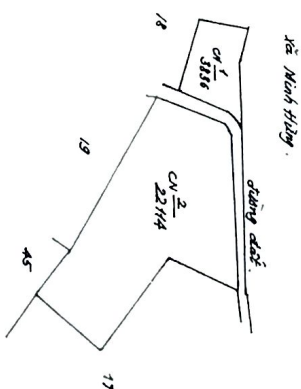
Thị trấn UBND

Thị trấn UBND

Vào sổ cấp giấy chứng nhận

Quyền sử dụng đất

Số: 27573.../OSDD/145/00-14.4



1/5000

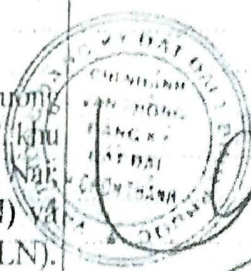
PHÒNG ĐỊA CHÍNH
H. BÌNH LONG

THÀNH PHỐ



Tr. Xuân Dũng

NHỮNG THAY ĐỔI SAU KHI CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

Ngày tháng năm	- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trường Giang, sinh năm 1981, CMND số 271422177, địa chỉ: 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; thửa đất số 1, tờ bản đồ số 1; diện tích: 3836m ² (CLN) và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 1; diện tích: 22114m ² (CLN). Theo hồ sơ số 25444.CN.086399	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
06/11/2009	- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Trường Giang, sinh năm 1981, CMND số 271422177, địa chỉ: 39/4C, khu phố 6, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai; thửa đất số 1, tờ bản đồ số 1; diện tích: 3836m ² (CLN) và thửa đất số 2, tờ bản đồ số 1; diện tích: 22114m ² (CLN). Theo hồ sơ số 25444.CN.086399	GIÁM ĐỐC  <i>Lê Xuân Lâm</i>

NGƯỜI ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CẦN CHÚ Ý :

- 1- Được hưởng quyền và phải thực hiện nghĩa vụ của người sử dụng đất theo các điều 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79 Luật Đất đai 1993.
- 2- Khi có thay đổi về hình thức, quy mô sử dụng, mục đích sử dụng và người sử dụng khu đất, phải mang giấy chứng nhận này đến đăng ký với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.
- 3- Không được tự ý sửa chữa, tẩy xóa bất kỳ một nội dung nào trong giấy chứng nhận. Khi bị mất hoặc làm hư hỏng giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp giấy.

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 05/3/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc đính chính thời điểm có hiệu lực của Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019; số 06/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 và số 09/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 21/01/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc cho Công ty Cổ phần Bát Đạt chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng nhà máy chế biến cao lanh;

Căn cứ Thông báo số 662/TB-CT ngày 14/3/2019 của Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Bình Phước về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước;

Hôm nay, ngày 21 tháng 3 năm 2019 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước,

I. Bên cho thuê đất là Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước:

Do ông Lê Hoàng Lâm, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường làm đại diện.

II. Bên thuê đất là Công ty Cổ phần Bát Đạt:

Do ông Nguyễn Trường Giang, chức vụ là Chủ tịch Hội đồng quản trị làm đại diện.

Địa chỉ trụ sở chính: Phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Tài khoản:

III. Hai bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê là 47.899,4 m² (bốn mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi chín phẩy bốn mét vuông) tại xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

2. Vị trí, ranh giới khu đất: Được xác định theo 03 tờ trích lục bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5.000 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước thực hiện ngày 17/10/2018.

3. Thời hạn thuê đất: Đến ngày 09/11/2067.

4. Mục đích sử dụng đất thuê: Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản (xây dựng nhà máy chế biến cao lanh).

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá đất tính tiền thuê đất trả tiền hàng năm: 39.260.549 đồng/năm (ba mươi chín triệu hai trăm sáu mươi nghìn năm trăm bốn mươi chín đồng trên năm). Thời gian ổn định đơn giá thuê đất: 05 (năm) năm, kể từ ngày 21/01/2019 đến ngày 20/01/2024.

2. Tiền thuê đất được tính: Từ ngày 21/01/2019.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm, mỗi năm nộp 02 kỳ, kỳ thứ nhất nộp tối thiểu 50% trước ngày 31 tháng 5, kỳ thứ hai trước ngày 31 tháng 10 hàng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: Tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước (hoặc Kho bạc Nhà nước huyện Chơn Thành).

5. Việc cho thuê đất không làm mất quyền của Nhà nước là đại diện chủ sở hữu đất đai và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các Bên:

1. Bên cho thuê đất đảm bảo việc sử dụng của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện Hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho bên thứ ba, chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, bên thuê đất có các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Trường hợp Bên thuê đất bị thay đổi do chia tách, sáp nhập, chuyển đổi doanh nghiệp, bán tài sản gắn liền với đất thuê thì tổ chức, cá nhân được hình thành hợp pháp sau khi Bên thuê đất bị thay đổi sẽ thực hiện tiếp quyền và nghĩa vụ của Bên thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

Điều 5. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp.
2. Do đề nghị của một Bên hoặc các Bên tham gia Hợp đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất chấp thuận.
3. Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể.
4. Bên thuê đất bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của pháp Luật về đất đai.

Điều 6. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế, Kho bạc Nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. /

BÊN THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Trường Giang

BÊN CHO THUÊ ĐẤT

(Ký tên và đóng dấu)



Lê Hoàng Lâm

Số: 33/2023/HĐ/AH-BĐ

Bình Phước, ngày 01 tháng 04 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ

V/v Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/06/2005 của Quốc hội;
- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH : 1-2-3-4-5-6.113.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần thứ ba ngày 30/9/2021;
- Căn cứ vào nhu cầu và khả năng của hai bên;

Hôm nay, ngày 01 tháng 04 năm 2023, chúng tôi gồm có:

BÊN A: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

Địa chỉ: Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Mã số thuế: 3603044309 - 001

Điện thoại: 0916226966

Đại diện: **NGUYỄN TRƯỜNG GIANG**

Chức vụ: Giám Đốc

BÊN B : CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ AN HUY

Địa chỉ : Ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

Điện thoại : 0271.651.1139

Mã số thuế : 3800683939

Tài khoản số: 38006839399 Ngân hàng TPbank chi nhánh Bình Dương

Đại diện : **Ông NGUYỄN VĂN THỂ**

Chức vụ: Tổng Giám Đốc

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng với nội dung như sau:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại ("CTNH") phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (danh mục Chất thải được liệt kê tại Điều 2).



- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng Chất thải được thu gom từ Bên A được xử lý đúng quy định của pháp luật. Bên B tự chịu trách nhiệm đối với Chất thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A.

1.1. Thời gian, địa điểm thu gom và xử lý Chất thải:

- Thời gian thu gom: Bên A báo trước cho bên B 24 giờ.
- Thời hạn Hợp đồng: 1 năm kể từ ngày ký

1.2. Địa điểm thu gom Chất thải: Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

1.3. Phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý:

- Phương tiện vận chuyển: Bên B chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng, đúng với quy định của pháp luật.

- Sau khi giao nhận hai Bên phải đối chiếu số lượng Chất thải xử lý và ký xác nhận vào biên bản giao nhận (hoặc phiếu xuất kho) và chứng từ chất thải nguy hại theo mẫu của Bộ Tài nguyên và Môi trường do Bên B cung cấp.

- Khi Bên A và Bên B giao nhận chất thải nguy hại, Bên B chỉ nhận đúng chủng loại chất thải có trong danh mục tại Điều 2 của Hợp đồng này.

- Đối với các loại chất thải phát sinh ngoài danh mục trên thì hai bên sẽ thương lượng mức giá và ký phụ lục hợp đồng bổ sung.

- Phương thức xử lý: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH số: 1-2-3-4-5-6.113.VX của Bên B do Bộ tài nguyên và Môi trường cấp.

- Địa điểm xử lý: Tại nhà máy xử lý chất thải của bên B, địa chỉ: ấp Suối Bình, xã Đồng Tiến, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Bên B chịu trách nhiệm và đảm bảo phương tiện vận chuyển, phương thức và địa điểm xử lý Chất thải đạt tiêu chuẩn theo quy định của pháp luật.

ĐIỀU 2 : ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

2.1 Danh sách các loại Chất thải nguy hại cần xử lý và đơn giá xử lý:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng	Đơn giá xử lý (vnd)
1	Mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 01	Khoán ≤1.000kg/năm	Khoán trọn 20.000.000 đồng/năm/ 1 lần thu gom
2	Bóng đèn huỳnh quang thải các loại thủy tinh thải	16 01 06		
3	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	17 02 03		
4	Bao bì mềm thải	18 01 01		
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn	18 01 02		

	toàn.			
6	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03		
7	Chất hấp thụ và vật liệu lọc (bao gồm cả dầu nên chưa niều tiên vào mã khác) giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01		
8	Pin ắc quy, chì thái	16 01 12		
9	Chất thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của nhân viên (không có phụ phẩm hữu cơ)	-		
Đơn giá nêu chưa bao gồm 10% thuế GTGT				

2.2 Hình thức và thời gian thanh toán:

- Hình thức thanh toán: bằng chuyển khoản tiền Việt Nam Đồng.
- Thời gian thanh toán: sau 10 ngày kể từ ngày nhận được hóa đơn tài chính hợp lệ.

ĐIỀU 3: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

Bên A:

- Nơi chứa Chất thải phải thuận tiện cho xe ra vào lấy, mỗi loại CTNH phải được bỏ sẵn vào phương tiện chứa CTNH riêng bảo đảm không để rơi vãi, rò rỉ ra bên ngoài, có dán tên, mã số CTNH. Có trách nhiệm bảo quản thùng chứa CTNH thuê của Bên B (nếu có). Không được để lẫn các CTNH khác ngoài danh mục Hợp đồng.
- Hỗ trợ phương tiện, công cụ để thuận tiện cho việc lấy chất thải (xe nâng,)
- Xác nhận số lượng, khối lượng chuyển vận chuyển bằng cách ký vào chứng từ giao nhận Chất thải và Biên bản giao nhận của Bên B. Thanh toán chi phí cho Bên B theo quy định tại Điều 2 của Hợp đồng.
- Thông báo cho Bên B trước trong trường hợp khối lượng Chất thải tăng để Bên B có kế hoạch điều động phương tiện thu gom.
- Bên A chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu để lẫn CTNH không có trong danh mục CTNH của nội dung Hợp đồng.
- Bên A phải giao đúng khối lượng và chủng loại CTNH theo Biên bản thống nhất xác định khối lượng và chủng loại phát sinh tại Chủ nguồn thải.
- Bên A có trách nhiệm tạo mọi điều kiện thuận lợi cho Bên B trong quá trình giao nhận CTNH tại kho Bên A để công việc được hoàn thành nhanh chóng.

Bên B:

- Cam kết có đăng ký ngành nghề phù hợp để cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng, có phương tiện chuyên dụng, có đầy đủ và duy trì hiệu lực các giấy phép, chứng chỉ (Giấy

16839
NG T'
PHÁP
IG NGI
HU'
U - T.Bi

phép đăng ký kinh doanh, Giấy phép hành nghề xử lý CTNH) trong suốt thời gian thực hiện Hợp đồng này theo quy định của pháp luật. Thông báo ngay lập tức cho Bên A nếu có bất cứ sự điều chỉnh, hết hiệu lực của các giấy phép, chứng chỉ nêu trên.

- Thông báo cho Bên A nếu có phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải để cùng phối hợp giải quyết.

- Vận chuyển, xử lý Chất thải cho Bên A theo danh mục, khối lượng, thời gian và địa điểm đã thỏa thuận trong nội dung Hợp đồng.

- Bên B sẽ thu gom Chất thải của Bên A đã được chứa trong vật chứa chuyên dụng hoặc trong các bao chứa Chất thải, sau đó vận chuyển đến nhà máy xử lý Chất thải của Bên B.

- Bên B đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải của Bên A theo đúng quy định của pháp luật hiện hành, chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu việc thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải không đúng theo pháp luật hiện hành.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ liên quan đến thu gom, vận chuyển và xử lý Chất thải khi được Bên A yêu cầu.

- Bên B có thể từ chối vận chuyển hoặc có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng nếu Bên A cố tình bàn giao các Chất thải không đúng theo danh sách tại Điều 2 của Hợp đồng cho Bên B và không khắc phục sai phạm trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của Bên B.

- Tuân thủ quy định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động, môi trường và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực của Bên A.

- Hoàn thành đầy đủ biên bản giao nhận, chứng từ Chất thải theo đúng quy định của pháp luật.

ĐIỀU 4: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG VÀ ĐƠN PHƯƠNG CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

4.1. Hợp đồng này sẽ được coi là chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên không có nhu cầu thực hiện tiếp Hợp đồng thì bên muốn chấm dứt phải thông báo cho bên còn lại trước 30 ngày kể từ thời điểm muốn chấm dứt Hợp đồng.

- Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi một trong Hai Bên chấm dứt hoạt động theo pháp luật doanh nghiệp hoặc Bên B hoàn tất đầy đủ các nghĩa vụ của mình như nêu tại Hợp đồng (kể cả nghĩa vụ bảo hành) và Bên A hoàn tất việc thanh toán các chi phí đã thỏa thuận tại Hợp đồng cho Bên B hoặc khi Hai Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn. Trong trường hợp này, Hai Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng trong thời gian không quá 10 (mười) ngày, kể từ ngày Hợp đồng chấm dứt.

4.2. Đơn phương chấm dứt, tạm dừng hợp đồng:

- Trong những trường hợp sau đây ("**Sự Kiện Vi Phạm**"), các bên có quyền chấm

dứt, hoặc đình chỉ, hoặc hủy bỏ Hợp đồng này với hiệu lực ngay lập tức vào bất kỳ thời điểm nào sau khi thông báo bằng văn bản cho Bên còn lại và không phải bồi thường hoặc thanh toán thêm bất kỳ khoản tiền nào: Các Bên vi phạm bất kỳ cam kết, nghĩa vụ nào khác theo Hợp đồng mà không khắc phục trong vòng 03 (ba) ngày sau khi có thông báo.

- Quyền của các Bên quy định tại Điều này sẽ không bị hạn chế trong bất kỳ trường hợp nào, và có thể thực hiện vào bất kỳ thời điểm nào trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng này sau khi có các Sự Kiện Vi Phạm nêu trên xảy ra, bất kể các bên đã áp dụng các chế tài khác (như phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại, v.v...)

ĐIỀU 5: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện bất khả kháng là tất cả những sự kiện vượt khả năng kiểm soát của các bên, không thể biết trước được, không có sẵn và không thể khắc phục được sau ngày ký hợp đồng này, làm cản trở toàn bộ hay một phần việc thực hiện nghĩa vụ của bất cứ bên nào. Những sự kiện này bao gồm động đất, bão lớn, lũ lụt, hỏa hoạn, chiến tranh và những hành động của Chính phủ hoặc công chúng, bệnh dịch, nổi loạn, đình công hoặc bất cứ sự việc nào không thể biết trước, không thể ngăn cản hoặc kiểm soát được, bao gồm những sự kiện được xác định là sự kiện bất khả kháng theo tập quán thương mại chung của Việt Nam;

- Trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng dẫn đến các bên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng thì các bên không phải chịu trách nhiệm về việc không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ các điều khoản của hợp đồng.

ĐIỀU 6: BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ PHẠT VI PHẠM HỢP ĐỒNG

6.1 Bồi thường thiệt hại:

- Nguyên tắc bồi thường: Căn cứ trên thiệt hại thực tế và lỗi của bên vi phạm. Áp dụng ngang nhau cho các bên vi phạm;

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng này bên nào thực hiện không đúng hoặc không đầy đủ dẫn đến gây thiệt hại cho bên kia thì phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại thực tế cho bên kia (tổng mức đền bù không vượt phần giá trị hợp đồng đã thực hiện).

6.2 Phạt vi phạm Hợp đồng:

- Phạt vi phạm là sự thỏa thuận giữa các bên trong Hợp đồng, theo đó bên vi phạm nghĩa vụ phải nộp một khoản tiền cho bên bị vi phạm;

ĐIỀU 7: TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Trong trường hợp có vướng mắc trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên nỗ lực tối đa chủ động bàn bạc để tháo gỡ và thương lượng giải quyết.

- Trường hợp không đạt được thỏa thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp

sẽ được thông qua hòa giải, trọng tài hoặc tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật nước CHXHCN Việt Nam.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cùng đồng ý thực hiện đúng và đủ các điều khoản của Hợp đồng. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu có khó khăn trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, phải thông báo cho bên kia biết trước một tháng.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký. Khi hợp đồng hết hạn nếu hai bên không còn vướng mắc gì, hợp đồng xem như tự thanh lý.

- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 02 (hai) bản ; Bên B giữ 02 (hai) bản/.

ĐẠI DIỆN BÊN A



Nguyễn Trường Giang

ĐẠI DIỆN BÊN B



Nguyễn Văn Thế

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nhà máy chế biến cao lanh, công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước do Công ty Cổ phần Bát Đạt làm chủ đầu tư

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 156/TTr-STNMT ngày 25/3/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án nhà máy chế biến cao lanh, công suất 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm tại ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi tắt là Dự án) do Công ty Cổ phần Bát Đạt làm chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án.

a) Phạm vi Dự án: Dự án thực hiện trên khu đất có diện tích 47.899,4m², trong đó: khu I: 24.677m², khu II: 20.010m² và khu III: 3.212,4m² tại xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

b) Quy mô, công suất Dự án: 450.000 tấn nguyên liệu thô đầu vào/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

a) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.



b) Phải xây dựng hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt. Nước thải sinh hoạt phải được thu gom, xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT trước khi thải ra môi trường. Các công trình đơn vị của hệ thống xử lý nước thải phải được chống thấm. Nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất: Khu I phải được thu gom về hệ thống xử lý để xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi tái sử dụng hoàn toàn cho quá trình sản xuất và trường hợp có sự cố thải ra suối Bà Và; Khu II và Khu III phải được thu gom về hệ thống xử lý để xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi thải ra suối Bà Và.

c) Bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam về môi trường như sau: Nồng độ bụi, các khí độc hại trong không khí xung quanh phải đảm bảo đạt các Quy chuẩn Việt Nam QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 06:2009/BTNMT; khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án phải được xử lý đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_v=1,2$, $K_p=1$) và QCVN 20:2009/BTNMT; tiếng ồn độ rung trong môi trường xung quanh đạt Quy chuẩn Việt Nam QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung; tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động sản xuất phải đảm bảo đạt QCVN 24:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - giá trị cho phép tại nơi làm việc. Thực hiện các biện pháp không chế ô nhiễm do bụi phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo không gây ảnh hưởng đến khu vực xung quanh.

d) Thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt, các loại chất thải rắn khác phát sinh từ Dự án theo các quy định pháp luật và các nội dung đã được trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Đối với các loại chất thải nguy hại phải thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

e) Thực hiện trồng cây xanh trong khu vực Dự án đảm bảo đạt tỷ lệ tối thiểu 20% tổng diện tích Dự án như đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

f) Trong quá trình hoạt động, Chủ dự án phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Dự án gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Dự án để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

g) Thực hiện chương trình quản lý môi trường trong suốt quá trình hoạt động của Dự án. Định kỳ thực hiện Chương trình giám sát chất lượng môi trường và công tác thu gom, xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại theo đúng nội dung đã trình bày trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường.

h) Thực hiện các yêu cầu của địa phương tại Công văn số 06/UBND ngày 14/01/2019 của UBND xã Minh Long về việc xin ý kiến tham vấn cộng đồng về Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nhà máy chế biến khoáng sản cao lanh tại ấp 2, xã Minh Long của Công ty Cổ phần Bát Đạt và Biên bản họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp của Dự án ngày 11/01/2019 tại phòng họp UBND xã Minh Long. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong quá trình thực hiện Dự án để đảm bảo an ninh trật tự và ưu tiên tuyển dụng lao động tại địa phương.

3. Các điều kiện kèm theo

a) Công ty Cổ phần Bát Đạt phải thỏa thuận với người dân để thực hiện việc xây dựng các mương dẫn thoát nước từ khu vực dự án ra đến suối Bà Và theo đúng nội dung Bản cam kết ngày 19/3/2019 của Công ty.

b) Trong quá trình đào các hồ lắng, nếu có khoáng sản cao lanh, Công ty Cổ phần Bát Đạt phải có văn bản báo cáo cơ quan có thẩm quyền để được hướng dẫn thực hiện.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây.

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của Dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 của quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình thực hiện nếu Dự án có những thay đổi so với Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

Điều 4. Ủy nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện việc kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND xã Minh Long, Giám đốc Công ty Cổ phần Bát Đạt và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch;
- Như Điều 5;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT (Đ.Thắng TNMT QĐ 10).



Huỳnh Anh Minh

PHỤ LỤC I:

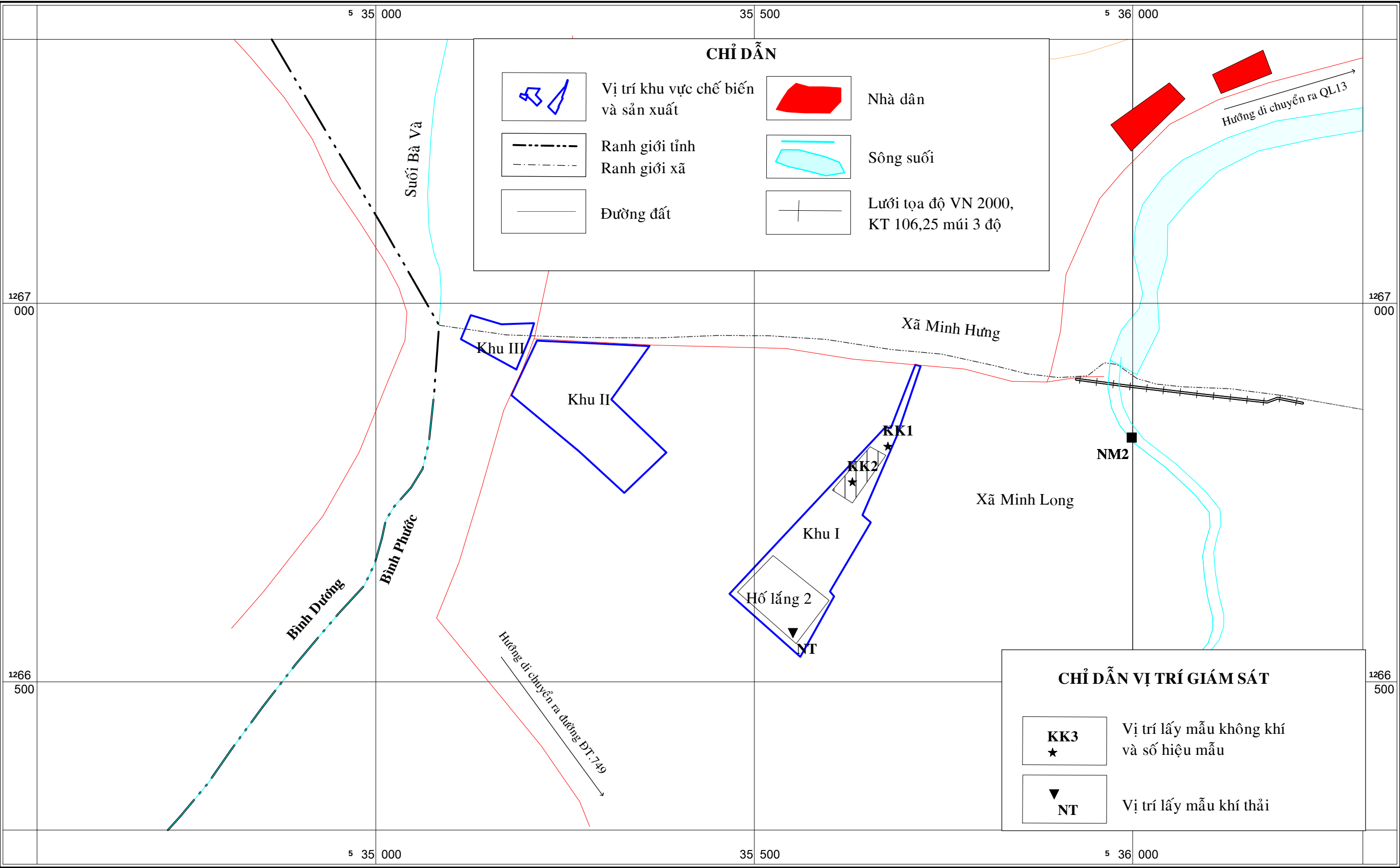
PHỤ LỤC 1.2. PHIẾU KẾT QUẢ MẪU

Sơ đồ vị trí quan trắc chất lượng môi trường

NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO LẠNH TẠI XÃ MINH LONG, HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

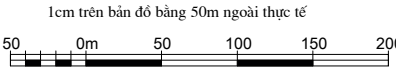
Năm 2022

Công ty cổ phần Bát Đạt



Biên hội từ Bản đồ Địa chất
tỉnh Bình Phước tỷ lệ 1/50.000
Người biên hội: Đoàn Ngọc Tài

TỶ LỆ 1:5.000



Bản đồ số 01: Sơ đồ vị trí
quan trắc chất lượng môi trường



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 136-03/22-1.6 / KQPT

Tp.HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO LẠNH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 05/03/2022

4/ Loại mẫu : NT1 - Nước thải Tại hố lắng 2 khu I (X=1.266.564; Y=535.551)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,0°C)	-	6,42	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	20	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	37	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	15	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Fe*	mg/L	0,071	0,05	1	TCVN 6177: 1996
6	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	0,95	0,3	5	SMEWW 5520.B& F: 2017
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,77	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.200	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
GIÁM ĐỐC**



Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 386-06/22-1.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHÈ BIÊN CAO LẠNH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 13/06/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng, hướng gió

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux
6	Hướng gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0-360°

BẢNG KẾT QUẢ ĐO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)	Hướng gió (-)
Tại khu vực chứa nguyên liệu khu I X = 1.266.811; Y = 535.676	72	31,5	65,9	0,2	305	Tây Nam
Tại khu vực sản xuất cao lanh khu I X = 1.266.764; Y = 535.630	65	30,9	64,3	0,4	421	Tây Nam
Tại vị trí sản xuất khu II X = 1.266.885; Y = 535.269	78	31,1	67,2	0,4	385	Tây Nam
Tại vị trí sản xuất khu III X = 1.266.961; Y = 535.156	62	31,3	67,3	0,5	362	Tây Nam
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5	≥ 300	-

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**



Quách Văn Duyệt

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

ThS: Thái Sanh Đào Huy

1/4

BM02-T117, LẦN BH 02, SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 206/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 386-06/22-1.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT DO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT DẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHIẾ BIẾN CAO LẠNH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 13/06/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
Tại khu vực chứa nguyên liệu khu I X = 1.266.811; Y = 535.676	0,31	2,86	0,062	0,048
Tại khu vực sản xuất cao lanh khu I X = 1.266.764; Y = 535.630	0,58	3,42	0,095	0,078
Tại vị trí sản xuất khu II X = 1.266.885; Y = 535.269	0,62	3,84	0,105	0,082
Tại vị trí sản xuất khu III X = 1.266.961; Y = 535.156	0,71	3,18	0,087	0,057
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a)Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN DO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Trần Văn Sơn

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

BM02-TT17, LẦN III 02; SD 03 (NGÀY III, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/BA Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM
Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869
Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 386-06/22-1.9 / KQPT

Tp.HCM, ngày 20 tháng 06 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHIẾ BIẾN CAO LẠNH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chợ Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 13/06/2022

4/ Loại mẫu : NT1 - Nước thải Tại hồ lắng 2 khu I (X=1.266.564; Y=535.551)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(30,3°C)	-	6,85	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	34	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	53	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	25	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Fe*	mg/L	0,15	0,05	1	TCVN 6177: 1996
6	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	1,02	0,3	5	SMEWW 5520.B& F: 2017
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,25	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.000	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

**BỘ PHẬN ĐO ĐẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

BM02-TT17, LẦN III 02, SD 03 (NGÀY III, SD: 29.01.2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 614-09/22-1.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 19 tháng 09 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT DẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHÈ BIÊN CAO LANH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 10/09/2022

4/ Loại mẫu : NT1 - Nước thải Tại hồ lắng 2 khu I (X=1.266.564; Y=535.551)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH* (28,9°C)	-	6,78	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	39	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	59	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	26	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Fe*	mg/L	0,24	0,05	1	TCVN 6177: 1996
6	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	1,15	0,3	5	SMEWW 5520.B& F: 2017
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	0,86	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	2.600	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

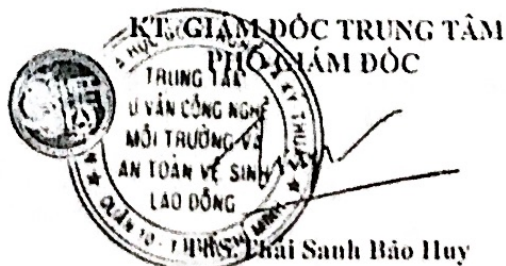
Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

Quách Văn Duy



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/2

BM02-TT17, LẤY BH 02, SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 955-12/22-2.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT DO DẠC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHÈ BIÊN CAO LẠNH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/12/2022

4/ Loại mẫu : Vi khí hậu, Tiếng ồn, ánh sáng, hướng gió

5/ Phương pháp thực hiện:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp thực hiện	Phạm vi đo
1	Tiếng ồn*	TCVN 7878-2: 2018	30÷120 dBA
2	Nhiệt độ*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷50 °C
3	Độ ẩm*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0÷100 %RH
4	Vận tốc gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0,6÷40 m/s
5	Ánh sáng	Máy đo ánh sáng TES 1335	0÷400.000 Lux
6	Hướng gió*	QCVN 46: 2012/BTNMT	0-360°

BẢNG KẾT QUẢ DO VI KHÍ HẬU, TIẾNG ÒN, ÁNH SÁNG

Điểm Đo	Cường độ ồn (dBA)	Nhiệt độ (°C)	Độ ẩm (%)	Tốc độ gió (m/s)	Ánh sáng (Lux)	Hướng gió (-)
Tại khu vực chứa nguyên liệu khu I X = 1.266.811; Y = 535.676	65	30,5	67,5	0,3	314	Tây Nam
Tại khu vực sản xuất cao lanh khu I X = 1.266.764; Y = 535.630	68	31,5	64,8	0,5	450	Tây Nam
Tại vị trí sản xuất khu II X = 1.266.885; Y = 535.269	74	31,7	68,3	0,3	410	Tây Nam
Tại vị trí sản xuất khu III X = 1.266.961; Y = 535.156	72	31,6	68,9	0,4	342	Tây Nam
QCVN 22:2016/BYT QCVN 24:2016/BYT QCVN 26:2016/BYT	≤ 85	18 - 32	40 - 80	0,2 - 1,5	≥ 300	-

Ghi chú: Đã loại trừ tiếng ồn do các phương tiện giao thông

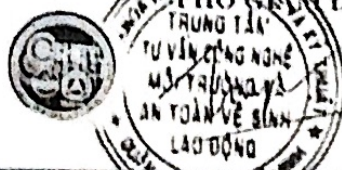
() : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận*

**BỘ PHẬN DO DẠC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Thái Sanh Bảo Huy

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

1/4

HM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



**TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG**

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 955-12/22-2.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHẾ BIẾN CAO LANH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/12/2022

4/ Loại mẫu : Chất lượng không khí

5/ Phương pháp lấy mẫu và phân tích:

STT	Chỉ tiêu	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp phân tích môi trường	Giới hạn phát hiện (MDL)/Phạm vi đo
1	Tổng bụi lơ lửng (TSP)*	TCVN 5067: 1995	TCVN 5067:1995	0,010 mg/m ³
2	CO*	SOP K01-LM	SOP K01-PT	0,044 mg/m ³
3	SO ₂ *	TCVN 5971:1995	TCVN 5971: 1995	0,0085 mg/m ³
4	NO ₂ *	TCVN 6137: 2009	TCVN 6137:2009	0,0046 mg/m ³

KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

Chỉ tiêu Điểm đo	Bụi (mg/m ³)	CO (mg/m ³)	SO ₂ (mg/m ³)	NO ₂ (mg/m ³)
Tại khu vực chứa nguyên liệu khu I X = 1.266.811; Y = 535.676	0,46	3,02	0,051	0,037
Tại khu vực sản xuất cao lạnh khu I X = 1.266.764; Y = 535.630	0,79	3,69	0,112	0,089
Tại vị trí sản xuất khu II X = 1.266.885; Y = 535.269	0,75	2,96	0,067	0,051
Tại vị trí sản xuất khu III X = 1.266.961; Y = 535.156	0,65	3,24	0,104	0,069
QCVN 02:2019/BYT ^(a) QCVN 03:2019/BYT ^(a)	6,25	15,625	3,90625	3,90625

Ghi chú: Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm đo đạc

(*) : Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(a) Giá trị giới hạn tiếp xúc ca làm việc tính theo thời lượng tiếp xúc thực tế của công ty (48 giờ/tuần)

KPH: Không phát hiện (< MDL)

**BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG**

Quách Văn Duy

**KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Thị Bích Ngọc

Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

2/4

BM02-TT17, LẦN BH 02, SD 03 (NGÀY BH, SD: 29/01/2021)



TRUNG TÂM TƯ VẤN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN VỆ SINH LAO ĐỘNG

Consultancy Center of O.S.H & Environmental Technology

Trụ sở : 286/8A Tô Hiến Thành, P.15, Q.10, Tp.HCM

Điện Thoại : 028.38680842 - Fax: 028.38680869

Email : trungtamcoshet@gmail.com



Số : 955-12/22-2.10 / KQPT

Tp.HCM, ngày 22 tháng 12 năm 2022

KẾT QUẢ KHẢO SÁT ĐO ĐẶC MÔI TRƯỜNG

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN BÁT ĐẠT

1/ Địa điểm lấy mẫu : NHÀ MÁY CHÈ BIÊN CAO LẠNH

2/ Địa chỉ : Ấp 2, xã Minh Long, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3/ Thời gian lấy mẫu : 15/12/2022

4/ Loại mẫu : NT1 - Nước thải Tại hồ lắng 2 khu I (X=1.266.564; Y=535.551)

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kết quả	Giới hạn phát hiện (MDL) / Phạm vi đo	QCVN 40 : 2011/BTNMT (Cột A)	Phương pháp phân tích
-	Lấy mẫu và bảo quản mẫu Nước thải *	-	-	-	-	TCVN 6663-1:2011, TCVN 5999:1995, TCVN 6663-3:2016
1	pH*(29,4°C)	-	6,61	2 ÷ 12,5	6 - 9	TCVN 6492:2011
2	TSS**	mg/L	26	5,0	50	SMEWW 2540.D: 2017
3	COD**	mg/L	46	2,0	75	SMEWW 5220.C: 2017
4	BOD ₅ **	mg/L	20	1,0	30	TCVN 6001-1:2008
5	Fe*	mg/L	0,086	0,05	1	TCVN 6177: 1996
6	Tổng dầu, mỡ*	mg/L	0,85	0,3	5	SMEWW 5520.B& F: 2017
7	NH ₄ ⁺ (tính theo N)**	mg/L	1,36	0,011	5	TCVN 6179-1:1996
8	Coliform*	MPN/100mL	1.500	2	3.000	TCVN 6187-2:1996

Ghi chú: Kết quả phân tích có giá trị trên mẫu thử

(*): Các chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường công nhận

(**): Chỉ tiêu đã được Bộ Tài Nguyên và Môi Trường & Vilas công nhận

BỘ PHẬN ĐO ĐẶC
PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG


Quách Văn Duy

KT. GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM
PHÓ GIÁM ĐỐC



Kết quả nhanh - chính xác - đáng tin cậy

3/4

BM02-TT17, LẦN BH 02; SD 03 (NGÀY BH, SD: 29.01.2021)